

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đồng Tháp bước vào thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2024, năm thứ tư của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 khi tình hình kinh tế trên thế giới có nhiều thuận lợi hơn năm 2023: các nền kinh tế lớn trên thế giới có tín hiệu phục hồi tăng trưởng, lạm phát đã giảm xuống, lãi suất huy động và cho vay đều giảm .. Tuy vậy, một số khó khăn vẫn tồn tại và chưa có dấu hiệu kết thúc: xung đột Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài, xung đột tại Trung Đông đã ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng; cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung quốc ngày càng gay gắt; nhiều nền kinh tế lớn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam tăng trưởng kinh tế ở mức thấp. Trong nước, tuy năm 2023 vẫn duy trì tăng trưởng nhưng không cao. Bước sang năm 2024, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu vẫn gặp nhiều khó khăn do sức mua trên thị trường thế giới yếu, hàng tồn kho cao; biến đổi khí hậu đã tác động mạnh tới nước ta, đặc biệt cơn bão Yagi đã gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản tới hầu hết các tỉnh phía Bắc. Đối với Đồng Tháp, kinh tế của Tỉnh còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, nhiều mặt hàng nông thủy sản phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường thế giới do đó cũng bị tác động mạnh và gặp nhiều khó khăn đặc biệt là mặt hàng thủy sản; đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn; tình trạng sạt lở bờ sông vẫn diễn biến phức tạp ... đã ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống người dân trong Tỉnh.

Tuy có nhiều khó khăn nhưng trong các tháng đầu năm 2024 nhưng kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng có một số điểm thuận lợi như sau: Giá một số nông sản chính của Tỉnh ổn định (lúa, trái cây); các sản phẩm nông sản sản xuất ra đều được tiêu thụ hết; xuất khẩu tăng trưởng khá; hạ tầng giao thông của Tỉnh tiếp tục được nâng cấp và mở rộng tạo điều kiện cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân; Tỉnh không bị ảnh hưởng nhiều của các bất lợi về thời tiết; thủ tục hành chính ngày càng được thông thoáng thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Tỉnh được duy trì trong nhóm thứ hạng cao của cả nước ... Tình hình cụ thể trên các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Tăng trưởng và cơ cấu GRDP:

Theo kết quả công bố của Tổng Cục Thống kê, tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước đạt 5,61%, tốc độ tăng cao hơn cùng kỳ năm trước (9 tháng đầu năm 2023 đạt 5,54%). Trong đó, Khu vực Nông, Lâm - Thủysản tăng 2,33% (9 tháng 2023 đạt 4,34%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 9,61% (9 tháng 2023 đạt 6,53%); Khu vực Dịch vụ tăng 6,27% (9 tháng 2023 đạt 6,62%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,62% (9 tháng 2023 đạt 2,94%).

Tốc độ phát triển GRDP 9 tháng đầu năm 2023-2024 (So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010; %)

	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
Năm 2024 so với năm 2023	104,65	106,71	105,55	105,72	105,61
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	102,58	103,45	102,82	101,59	102,33
- Khu vực công nghiệp - XD	108,42	107,97	108,19	112,44	109,61
TD: + Công nghiệp	109,22	107,28	108,23	112,43	109,62
+ Xây dựng	104,53	111,41	108,01	112,50	109,55
- Khu vực dịch vụ	105,24	107,20	106,25	106,29	106,27
- Thuế sản phẩm	103,32	107,86	105,51	105,93	105,62
Năm 2023 so với năm 2022	105,38	105,63	105,49	105,63	105,54
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,96	106,33	105,33	103,02	104,34
- Khu vực công nghiệp - XD	103,06	105,41	104,3	111,58	106,53
TD: + Công nghiệp	102,85	105,06	104,04	111,7	106,34
+ Xây dựng	103,98	107,19	105,56	111,07	107,39
- Khu vực dịch vụ	108,24	106,17	107,15	105,6	106,62
- Thuế sản phẩm	101,01	101,64	101,34	106,03	102,94

Nhìn chung toàn nền kinh tế thì tốc độ tăng GRDP trong quý II, 6 tháng, quý III và 9 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với cùng kỳ năm 2023; Riêng trong quý I/2024 có tốc độ tăng thấp hơn quý I/2023, chủ yếu do khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP nhưng đạt mức tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ.

* Đóng góp cho tăng trưởng chung của Tỉnh ở từng khu vực 9 tháng

đầu năm 2024 như sau (tính theo giá so sánh 2010):

- Khu vực Nông - Lâm - Thủy tăng **371.159** triệu đồng đóng góp **0,81 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 14,44%*);
 - Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **991.011** triệu đồng đóng góp **2,16 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 38,56%*), trong đó riêng công nghiệp đóng góp 1,79 điểm % ;
 - Khu vực Dịch vụ tăng **1.047.977** triệu đồng đóng góp **2,29 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 40,77%*);
 - Thuế sản phẩm tăng **160.023** triệu đồng đóng góp **0,35 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 6,23%*);
- Cộng chung: 5,61% (cùng kỳ năm trước tăng 5,54%).

*** Các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế của từng khu vực:**

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng giá trị tăng thêm (GTTT) của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,82%, quý III/2024 ước đạt 1,59% so với cùng kỳ năm trước. Tương tự như 9 tháng đầu năm 2023, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao trong quý I và Quý II và giảm xuống trong quý III. Cụ thể, năm 2023: Quý I tăng 4,96%, Quý II tăng 6,33%, Quý III tăng 3,02%; Năm 2024, Quý I tăng 2,58%, Quý II tăng 3,45%, Quý III tăng 1,59%. Do tăng trưởng trong quý III đạt thấp nên tăng trưởng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 9 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 2,33%.

Các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng trong quý 9 tháng đầu năm 2024 góp phần vào mức tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là:

- Ngô (bắp) và cây có hạt khác tăng 9,15%, hay tăng 3.518 tấn;
- Rau đậu các loại tăng 0,78%, hay tăng 2.237 tấn;
- Cây láy củ có chất bột tăng 5,31%, hay tăng 2.702 tấn;
- Cây láy hạt chứa dầu giảm 30,16%, hay giảm 386 tấn;
- Hoa và cây cảnh giảm 15,59%; hay giảm 88.747 tấn;
- Sầu riêng các loại tăng 8,04%; hay tăng 262 tấn;
- Mít các loại tăng 4,37%; hay tăng 1.467 tấn;
- Thịt heo hơi tăng 9,19%; hay tăng 1.224 tấn;

- Sản lượng thịt gia cầm tăng 4,74% hay tăng 12.960 tấn;
 - Sản lượng Thủy sản nuôi trồng tăng 4,37% hay tăng 16.953 tấn;
- ...

Riêng Lúa sản lượng 9 tháng đầu năm 2024 chỉ tăng nhẹ 0,10% so với cùng kỳ 2023 nên giá trị sản xuất tăng 0,40%.

Một số sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ 2023 gồm:

- Rau láy lá giảm 2,1%;
- Cam quýt giảm 1,7%;
- Thủy sản khai thác giảm 6,6%.

Nhìn chung khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2024 có tăng trưởng như tốc độ tăng trưởng không cao mà nguyên nhân chính là do sản lượng lúa tăng trưởng rất thấp (tăng 0,10%) đã kéo giảm tốc độ tăng trưởng chung của khu vực I.

Đối với quý II-2024 tăng trưởng chỉ đạt 1,59% do các nguyên nhân sau:

- Giá trị sản xuất hoa kiểng trong quý III giảm 4,51% (tương ứng giảm 47 tỷ đồng, giá so sánh 2010);
- Giá trị sản xuất các loại rau giảm 5,0% (tương ứng giảm 27 tỷ đồng);
- Giá trị sản xuất cây gia vị giảm 29,11% (tương ứng giảm 81 tỷ đồng);
- Giá trị sản xuất cây hàng năm khác giảm 3,54% (tương ứng giảm 12 tỷ đồng).

Là các nguyên nhân chính làm cho tăng trưởng GTSX ngành trồng trọt chỉ đạt 1,16% và ngành nông nghiệp chỉ đạt 1,77% trong quý III-2024.

Khu vực Công nghiệp - xây dựng

Thị trường tiêu thụ sản phẩm trong quý II-2024 và quý III-2024 có nhiều khởi sắc hơn đã tác động tốt tới sản xuất công nghiệp của Tỉnh. Kết quả ước cho thấy GTT của ngành công nghiệp trong 9 tháng đầu năm có mức tăng 9,62% (trong đó quý III-2024 đạt 12,43%). Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chính của Tỉnh 9 tháng đầu năm 2024 có sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Cá philê đông lạnh tăng 6,05%;
- Gạo xay xát, lau bóng tăng 23,86%;
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 21,44%;

- Thức ăn thủy sản, gia súc tăng 10,93%;
- Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 11,03%.

Một số sản phẩm có chỉ số giảm là

- Thuốc lá điếu có đầu lọc (gói 20 điếu) giảm 33,76%;
- Áo quần các loại giảm 1,0%;
- Thuốc chữa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên giảm 5,69%;

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh trong 9 tháng đầu năm ước tính tăng 8,09%; trong đó, quý I tăng 6,66%, quý II tăng 7,12%, quý III tăng 10,33%. Nếu xem xét theo ngành công nghiệp thì chỉ số sản xuất công nghiệp ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo trong 9 tháng đầu năm tăng 8,18%; Sản xuất và phân phối điện tăng 10,99%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,93%.

Ngành xây dựng ước tính mức tăng trưởng đạt 9,55% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung lại khu vực Công nghiệp - xây dựng tốc độ tăng trưởng trong 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 9,61% (năm trước đạt 6,53%).

Khu vực dịch vụ

Là khu vực có tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP, có ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng chung của nền kinh tế. Ước tính khu vực này có mức tăng trưởng trong 9 tháng đầu năm 6,27% tương đương cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước tăng 6,62%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm giai đoạn 2022-2024 (tính theo giá hiện hành)

	9 tháng đầu năm 2022 (triệu đồng)	9 tháng đầu năm 2023 (triệu đồng)	9 tháng đầu năm 2024 (triệu đồng)	9 tháng đầu năm 2023/2022 (%)	9 tháng đầu năm 2024/2023 (%)
Tổng số (triệu đồng)	83.595.864	93.791.989	104.743.211	112,20	111,68
Bán lẻ hàng hóa	67.015.778	74.268.476	82.690.413	110,82	111,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.889.566	13.470.958	15.603.904	123,71	115,83
Du lịch lữ hành	17.582	35.612	75.230	202,55	211,25
Dịch vụ khác	5.672.938	6.016.944	6.373.664	106,06	105,93

Trong 9 tháng đầu năm một số ngành thương mại - dịch vụ có mức tăng trưởng không cao hoặc không tăng trưởng do các nguyên nhân: tiêu dùng yếu, các ngành sản xuất tăng trưởng chậm, sau dịch bệnh người dân có tâm lý tiết kiệm,

giảm chi tiêu; Một số ngành có tăng trưởng GTTT thấp hoặc giảm:

- Bưu chính và chuyển phát giảm 5,60%;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình tăng 2,98%;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm) tăng 2,97%;
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) tăng 3,62%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản 4,5%;
- ...

Bên cạnh một số ngành tăng trưởng thấp hoặc không tăng trưởng thì cũng có một số ngành vẫn giữ được tăng trưởng bình thường hoặc có tăng trưởng cao nhờ các hoạt động thúc đẩy nhu cầu của người dân:

- Bản buôn và lẻ tăng 6,01%;
- Vận tải kho bãi 10,73%;
- Dịch vụ lưu trú tăng 11,61%;
- Dịch vụ ăn uống tăng 7,24%;
- Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí tăng 12,49%

Tổng hợp tăng trưởng của các ngành Thương mại - dịch vụ đã khu vực Thương mại - dịch vụ tăng 6,40%.

Điểm sáng của 9 tháng đầu năm: Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng;

Điểm nhấn trong tăng trưởng GRDP 9 tháng đầu năm 2024:

- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng ở mức khá cao và cao hơn nhiều mức tăng của 9 tháng đầu năm 2023 (năm 2024 tăng 9,62%; năm 2023 tăng 6,34%);
- Khu vực dịch vụ của tỉnh duy trì được mức tăng trưởng khá (tăng 6,27%) nhờ các chương trình thúc đẩy, hỗ trợ của Tỉnh.

Tăng trưởng GRDP 9 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2024:

**Kế hoạch tăng trưởng GRDP năm 2024 và ước thực hiện
9 tháng đầu năm 2024 (%)**

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Uớc TH 6 tháng đầu năm 2024	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024
- Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	5,55	8,00	105,61	114,56
+ Nông - lâm - thủy sản	3,92	3,90	102,33	109,52
+ Công nghiệp - xây dựng	6,64	9,68	109,61	106,94

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6 tháng đầu năm 2024	Nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2024
. Công nghiệp	6,02	9,98	109,62	109,15
. Xây dựng	9,26	8,35	109,55	96,66
+ Dịch vụ	7,0	10,25	106,27	122,08
+ Thuế SP trừ trợ cấp SP	2,48	11,49	105,62	126,17

Mặc dù tăng trưởng 09 tháng đầu năm 2024 có cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng đặt ra cho cả năm 2024 (8,0%) của Tỉnh, vì vậy nhiệm vụ còn lại của 3 tháng cuối năm là rất cao. Cụ thể, để đạt được tăng trưởng cả năm 2024 là 8,0% thì 3 tháng cuối năm phải đạt được mức tăng 14,56%. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9,52%; khu vực công nghiệp - xây dựng 6,94%; khu vực dịch vụ 22,08%; Thuế sản phẩm 26,17%. Để đạt được mức tăng trên khả năng chỉ có khu vực Công nghiệp và xây dựng là đạt được, hai khu vực còn lại khó có khả năng đạt được do mức tăng trưởng cần đạt được khá cao.

* Cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) trong 9 tháng đầu năm 2024, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 33,38%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19,80%; khu vực dịch vụ chiếm 39,97%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,86%.

Cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2023-2024

	Năm 2024		Năm 2023	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	90.715.840	100	81.543.803	100
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	32.363.443	35,68	29.084.991	35,67
- Công nghiệp và xây dựng	17.581.517	19,38	15.664.778	19,21
+ Công nghiệp	14.307.908	15,77	12.699.228	15,57
+ Xây dựng	3.273.608	3,61	2.965.550	3,64
- Thương mại dịch vụ	35.220.896	38,83	31.794.616	38,99
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	5.549.984	6,12	4.999.419	6,13

Tăng trưởng GRDP (tính theo giá hiện hành) 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11,25%.

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Việc một số chính sách miễn giảm, giãn thuế để hỗ trợ các doanh nghiệp hét thời gian có hiệu lực, bên cạnh đó do tình hình kinh tế có nhiều khởi sắc hơn nên thu ngân sách của Tỉnh so với cùng kỳ năm trước tăng 18,26% (tính đến 31/08/2024). Tuy tổng thu tăng cao nhưng vẫn có một số nguồn thu quan trọng giảm so với cùng kỳ năm trước như Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước (giảm 15,14%), Thu từ doanh nghiệp nhà nước (giảm 31,05%).

Chi ngân sách cao hơn cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do tăng chi thường xuyên.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng gặp nhiều khó khăn với mức tăng trưởng tín dụng khá thấp so với cuối năm 2023 (tăng 5,63%). Nguyên nhân được lý giải là do các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên hạn chế vay vốn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 31/8/2024 ước tính đạt 6.486.595 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 67,05%, so với cùng kỳ bằng 118,26%; Thu nội địa ước tính đạt 6.186.201 triệu đồng, đạt 65,30% dự toán năm, bằng 116,90% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 300.394 triệu đồng, đạt 150,20% dự toán năm, bằng 155,69% so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ so với dự toán là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 76,70%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 56,52%; Thu tiền sử dụng đất đạt 49,59%; Thu xổ số kiến thiết 77,52%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 150,20%. Trong tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm thì Thu xổ số kiến thiết có trị giá lớn nhất đạt 1.511.650 triệu đồng (chiếm 23,3%), kế đến là Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 961.336 triệu đồng (chiếm 14,82%), thứ ba là Thu tiền sử dụng đất đạt 877.801 triệu đồng (chiếm 13,53%), ba khoản thu này chiếm đến 51,66% tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm của Tỉnh.

Chi ngân sách địa phương đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi lương, chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, đảm bảo xã hội ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương đến 31/8/2024 đạt 11.388.696 triệu đồng; trong đó chi cân đối ngân sách 10.041.083 triệu đồng đạt 58,90% dự toán năm và bằng 109,57% cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 1.891.440 triệu đồng, đạt 35,48% dự toán năm và bằng 84,06% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 6.361.726 triệu đồng, đạt 59,65% dự toán năm và bằng 114,93% cùng kỳ năm trước. Hầu hết các khoản chi của Tỉnh trong 8 tháng đầu năm 2024 đều cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều dự toán được giao.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh (ước thực hiện đến 30/9/2024) ước đạt 71.255 tỷ đồng, tăng 2.965 tỷ đồng (tăng 4,34%) so với cuối năm 2023 và tăng 2,45% so với tháng trước.

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 30/9/2024) ước đạt 112.850 tỷ đồng tăng 6.017 tỷ đồng (tăng 5,63%) so với cuối năm 2023 và tăng 1,29% so với tháng trước. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (73.180 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.635 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.546 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,28%, tăng 0,50 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 30/9/2024 là 1.450 tỷ đồng, chiếm 1,28% tổng dư nợ. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Dến ngày 15 tháng 9, ngành nông nghiệp đã thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Đông xuân và cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Hè thu. Vụ Thu đông toàn Tỉnh đã xuống giống được 115.848 ha ha lúa, bằng 96,30% so với vụ Thu đông năm trước. Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh từ đầu năm đến nay gặp nhiều thuận lợi: thời tiết diễn biến thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng không có những diễn biến phức tạp, giá nông sản ổn định và tiêu thụ tốt ... Những điều này đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp vượt qua khó khăn và đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần tạo được sự an tâm trong sản xuất của bà con nông dân trong giai đoạn khó khăn chung hiện nay.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

- Vụ Đông xuân 2023-2024: Toàn tỉnh đã xuống giống được 201.193 ha cây hàng năm các loại, giảm 1.489,19 ha (giảm 0,73%) so với vụ đông xuân 2022-2023. Trong đó, diện tích Lúa xuống giống được 188.883,5 ha, giảm 1.290,08 ha (giảm 0,68%) so với vụ Đông xuân năm trước, so với kế hoạch đạt 99,94% (thấp hơn 116,50 ha); Các loại cây ngắn ngày khác xuống giống được 12.309,6 ha, giảm 199,10 ha (giảm 1,59%) so với vụ Đông xuân 2022-2023. Năng suất lúa bình quân vụ Đông xuân 2023-2024 đạt 72,10 tạ/ha, giảm 1,02 tạ/ha so với vụ Đông xuân năm trước; Năng suất lúa vụ Đông xuân năm nay giảm so với năm trước do tình hình thời tiết diễn biến tuy có thuận lợi, nhưng cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa vào thời điểm xuống giống nên cây lúa phát triển không tốt, làm ảnh hưởng đến năng suất. Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2023-2024 đạt 1.361.351,3 tấn, giảm 28.703,94 tấn (giảm 2,06%). Như vậy trong vụ Đông xuân 2023-2024, diện tích gieo trồng giảm 1.489,19 ha đã làm cho sản lượng

chung toàn vụ giảm. Diện tích và sản lượng một số cây trồng ngắn ngày khác trong vụ Đông xuân 2023-2024 so với vụ trước như sau: Bắp diện tích 1.483,5 ha tăng 173,90 ha (tăng 13,28%), sản lượng thu hoạch 13.451,8 tấn, tăng 768,95 tấn (tăng 6,06%); Cây lấy củ có chất bột: diện tích 997 ha, tăng 68 ha (tăng 7,32%), sản lượng thu hoạch 27.727,34 tấn, tăng 2.474,34 tấn (tăng 9,79%); Cây lấy hạt chúa dầu: diện tích 45,6 ha (tăng 4,50 ha), sản lượng 227,82 tấn, tăng 98,52 tấn (tăng 76,19%). Diện tích gieo trồng Rau, đậu, hoa là 6.180,9 ha, giảm 3,56% (giảm 228,39 ha); Trong đó rau các loại là 5.375,01 ha, tăng 2,97% (tăng 155,21 ha), sản lượng 116.294,36 tấn, tăng 6.630,51 tấn (tăng 6,04%); diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại 59,9 ha, giảm 49,5 ha (giảm 45,25%), sản lượng đạt 131,21 tấn, giảm 135,65 tấn (giảm 41,17%); diện tích gieo trồng Hoa các loại 745,9 ha, giảm 334,1 ha (giảm 30,94); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác 3.596,3 ha, giảm 203,29 ha (giảm 5,35%), trong đó cây ót 1.700,82 tăng 155,71 ha (tăng 10,08%), sản lượng đạt 33.127 tấn, tăng 5.052 tấn (tăng 17,9%). Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác còn lại chủ yếu gieo trồng các loại cây lấy hạt như: rau muống lấy hạt, rau dền lấy hạt; rau mùng tơi lấy hạt và các loại cây kiêng khác phục vụ trang trí các công trình công cộng.

- Vụ Hè thu năm 2024: Sơ bộ diện tích xuống giống cây hàng năm toàn vụ Hè thu năm 2024 đạt 199.351,34 ha, so với vụ Hè thu năm trước giảm 46,76 ha; Trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 186.272 ha tăng 0,28% (tăng 513 ha) so với vụ Hè thu năm 2023. Sản lượng lúa vụ Hè thu năm 2024 ước đạt 1.221.9444 tấn, tăng 1,92% (tăng 23.006 tấn) so với vụ Hè thu 2023. Vụ lúa Hè thu năm 2024 thời điểm xuống giống thời tiết thuận lợi nên không ảnh hưởng sự phát triển của cây lúa, ước năng suất đạt 65,88 tạ/ha, tăng 1,34 tạ/ha so với vụ Hè thu năm trước.

Diện tích hoa màu và các loại cây hàng năm khác vụ Hè Thu năm 2024 đạt: 12.612,86 ha so với chính thức vụ Hè Thu 2023 giảm 7,52% hay giảm 1.026,24 ha. Cụ thể: diện tích gieo trồng cây bắp là 2.655,92 ha, tăng 14,45% hay tăng 335,32 ha, sản lượng sơ bộ đạt 23.000,24 tấn, tăng 17,63% hay tăng 3.447,17 tấn; diện tích gieo trồng nhóm cây lấy củ có chất bột gieo trồng được 966,90 ha, tăng 0,33%, tăng 3,20 ha, sản lượng chung sơ bộ đạt 25.832,96 tấn, tăng 0,89% hay tăng 227,86 tấn; diện tích gieo trồng cây mía, thuốc lá, cây lấy sợi là 7,17 ha, giảm 66,01% hay giảm 13,93 ha; nhóm cây lấy hạt chúa dầu gieo trồng được 295,22 ha, giảm 56,57% hay giảm 384,58 ha, sản lượng chung ước đạt 666,94 tấn, giảm 42,09% hay giảm 484,86 tấn; diện tích gieo trồng của rau, đậu, các loại hoa là 6.225,61 ha, giảm 5,91% hay giảm 391,19 ha; trong đó rau các loại là 5.453,48 ha, giảm 5,45% hay giảm 314,7 ha, sản lượng chung ước đạt 115.205,62 tấn, giảm 4,94%, hay giảm 5.995,98 tấn; diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại là 67,09 ha, giảm 20,5% hay giảm 16,5 ha, sản lượng ước đạt 138,1 tấn, giảm 18,62% hay giảm 31,6 tấn; diện tích gieo trồng Hoa các loại là 705,04 ha, giảm 7,75% hay

giảm 59,3 ha;

Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác là 2.462,04 ha, giảm 18,93% hay giảm 575,06 ha, Chủ yếu diện tích nhiều ở nhóm này là cây ót cay với diện tích 864,06 ha, giảm 28,71% hay giảm 348,04 ha, sản lượng ước đạt 14.922,65 tấn, giảm 29,54% hay giảm 5.255,25 tấn và diện tích gieo trồng cây hàng năm khác còn lại là 1.577,48 ha, giảm 12,89% hay giảm 233,42 ha.

Ngoài hai vụ gieo trồng chính là Đông xuân và Hè thu, người dân trong Tỉnh còn xuống giống vụ Thu đông, tính đến nay (15/9) toàn Tỉnh đã xuống giống được 116.383 ha. Trong đó diện tích lúa xuống giống được 115.848 ha, so với kế hoạch đạt 96,54% (kế hoạch 120.000 ha), diện tích thu hoạch 23.431 ha, năng suất bình quân 66,3 tạ/ha, lúa chủ yếu đang giai đoạn mạ - trổ chín.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông đã xuống giống được 5.351 ha hoa màu các loại như bắp, bầu, bí, dưa, rau các loại, đã thu hoạch 1.577 ha. Trên địa bàn Tỉnh, hiện nay nước lũ ở các Huyện đầu nguồn đang lên, các cấp chính quyền và bà con nông dân theo dõi sát sao để đề phòng các sự cố có thể xảy ra nhằm đảm bảo cho diện tích lúa và hoa màu đã xuống giống trong vụ Thu đông 2024.

Tổng diện tích xuống giống các loại cây ngắn ngày qua 3 vụ sản xuất trong năm 2024, tính đến 15/09 ước đạt 521.458 ha, giảm 1,31% (hay giảm 6.918 ha) so cùng kỳ năm 2023; Trong đó Lúa xuống giống 491.491 ha, giảm 0,96% (hay giảm 4.742 ha) so cùng kỳ năm 2023. Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày ước đạt 29.985 ha, giảm 6,71% hay giảm 2.158 ha so với cùng kỳ năm trước.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 430 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m².

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 149 ha, trong đó nhiễm trung bình 7 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số 20-40 con/m².

+ Bọ phán (rầy phán trắng): Diện tích nhiễm 1.920 ha, trong đó nhiễm nặng 200 ha, nhiễm trung bình 500 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số 6.000 - 10.000 con/ m².

+ Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 1.940 ha, trong đó nhiễm nặng 150 ha, nhiễm trung bình 610 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 40%.

+ Các đối tượng khác như: Chuột, ốc bưu vàng, muỗi hành (sâu năn), bệnh vàng lá chín sorm, bệnh đạo ôn cổ bông... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác hoặc gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

b. Chăn nuôi:

Ước tính trong 9 tháng đầu năm sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 41.691 tấn, tăng 1.707 tấn (hay tăng 4,27%) so với 9 tháng 2023, trong đó: Thịt bò đạt 6.237 tấn, tăng 294 tấn (hay tăng 4,95%); Thịt heo 24.796 tấn, tăng 1.224 tấn (hay tăng 5,19%); Thịt gia cầm đạt 10.416 tấn, tăng 521 tấn (hay tăng 5,27%).

- Công tác phòng chữa bệnh trên gia súc, gia cầm:

Trong tháng tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh bệnh chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm 2024, ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự; 05 ổ đại chó: 01 ổ tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, 02 ổ tại ấp Thị và ấp Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, 01 ổ tại ấp 3, xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, 01 ổ đại chó tại ấp Trà Đư, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự; 02 ổ dịch lở mồm long móng tại ấp Gò Bói, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng, 01 ổ ở ấp Long Thành B, xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; 01 ổ dịch tai xanh trên heo tại ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng. Tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 17 con với tổng trọng lượng là 850 kg, 06 con chó trọng lượng 59 kg, 21 con bò.

- Công tác tiêm phòng trên gia cầm:

Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. đợt I/2024 (Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 27/6/2024): Tiêm mũi 1: 98.256 con gà đạt tỷ lệ 17,07% tổng đàn, 1.826.759 con vịt đạt 39,08% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn, 87.398 con vịt đạt 17,72% tổng đàn.

- Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng:

Tính đến thời điểm hiện nay các huyện, thành phố không đề nghị cấp thuốc tiêu độc, sát trùng.

2.2. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành Lâm nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2024 chủ yếu thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 297 ngàn cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 52 ha, giảm 22 ha hay giảm 29,25% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do chủ rừng không trồng lại trên diện tích sau khi đã khai thác. Gỗ khai thác đạt 108.130 m³, tăng 3.464 m³, tăng 3,31% so cùng kỳ, Củi khai thác 273.399 Ste giảm 3.571 Ste hay giảm 1,29% so cùng kỳ năm trước.

Song song với công tác trồng và chăm sóc rừng, ngành Lâm nghiệp đã triển khai tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và đầu tư thiết

bị ở những nơi trọng điểm. Tuy nhiên những tháng đầu năm vẫn xảy ra 08 vụ cháy rừng làm thiệt hại 30,99 ha rừng (cùng kỳ năm trước xảy ra 3 vụ với diện tích rừng bị cháy là 23,13 ha).

2.3. Ngành Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong 9 tháng đầu năm đạt 3.773 ha tăng 9,33% so với 9 tháng đầu năm 2023; Trong đó diện tích nuôi cá tra, cá basa là 1.179 ha, giảm 19,75% so với 9 tháng đầu năm 2023. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2024 ước tính 404.870 tấn, tăng 4,37% (tăng 16.952 tấn) so với 9 tháng đầu năm 2023; Trong đó, sản lượng cá tra 335.610 tấn, tăng 4,88% (tăng 15.606 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Nuôi trồng thủy sản trong tháng 9 và 9 tháng năm 2024 có giá thành tăng so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn tăng và thời gian nuôi kéo dài, tuy nhiên nhờ giá bán cá tra thương phẩm vẫn ổn định ở mức cao nên người nuôi có lãi. Tuy nhiên diện tích thả nuôi không tăng nhiều do người nuôi vẫn đề phòng sản lượng vượt cầu dẫn đến giá bán giảm. Trong tháng diện tích nuôi cá tra thâm canh 33 ha, giảm 28 ha (giảm 45,9%), sản lượng 42.340 tấn, tăng 4.849 tấn (tăng 12,93%) so với cùng kỳ tháng 9 năm 2023.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh có xu hướng tăng dần qua từng quý với Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP) quý I-2024 là 106,66%, quý II-2024 là 107,12%, quý III-2024 là 110,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng đầu năm 2024, hầu hết các sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu của Tỉnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước một số sản phẩm có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: gạo xay xát tăng 23,86%, Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 21,44%; sản xuất công nghiệp Tỉnh đang có dấu hiệu hồi phục tăng trưởng sau thời gian trầm lắng.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong quý I, quý II và quý III/2024 (giá so sánh 2010) tăng lần lượt 9,08%, 6,55% và 17,26% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 57.000.453 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 10,65% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể 4 ngành công nghiệp như sau: Khai khoáng tăng 23,94%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,65%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 13,95%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,76%. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 93.094.907 triệu đồng, tăng 10,82% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2024 tăng 3,87%

so với tháng trước chủ yếu do ngành chủ lực là Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,01% (Sản xuất chế biến thực phẩm (+2,71%), Sản xuất đồ uống (+2,95%), Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+1,57%), Sản xuất trang phục (4,29%), Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+9,49%), Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu (+30,41%),...). Các ngành Khai khoáng, Sản xuất và phân phối điện, Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng lần lượt 0,29%, 2,69% và 0,54%.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 9/2024 tăng 14,64%, trong đó mức tăng của 4 ngành: Khai khoáng, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải lần lượt là -35,10%; 15,77%; 8,98% và -7,32%.

IIP quý I, quý II và quý III/2024 tăng lần lượt là 6,66%, 7,12% và 10,33%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, IIP tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 35,48% (do chủ trương giảm khai thác của Tỉnh); ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,18%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 10,99%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,93%.

Sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 9 so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước đều đạt mức tăng trưởng dương. Riêng một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Cát khai thác giảm 34,85%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 24,20%; Bia giảm 3,62%; Nước sản xuất giảm 8,51%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, các sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng mạnh gồm: Gạo xay xát, lau bóng tăng 23,86%; Bia tăng 37,56%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 21,44%; Thức ăn thủy sản tăng 10,93%; Các bộ phận giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 11,03%; Cá phi lê đông lạnh tăng 6,05%.

Chỉ số sử dụng lao động các ngành công nghiệp tháng 9/2024 so với tháng trước tăng 1,10%, so với cùng kỳ giảm 2,91% (chủ yếu do ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,17% so với tháng trước nhưng giảm 3,11% so với cùng kỳ năm trước).

Trong 9 tháng đầu năm, số lượng lao động trong các ngành công nghiệp tăng 1,88% so với cùng kỳ, trong đó ngành Khai khoáng giảm 11,77%, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,98%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước tăng 4,11%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,39%. Phân theo loại hình kinh tế, khối Doanh nghiệp nhà nước có số lượng lao động giảm nhiều nhất (-6,36%), kế đến là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (-0,83%). Riêng khối doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,88%.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước. **Chỉ số tồn kho (CSTK)** cũng tăng so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước, và tăng thấp hơn mức tăng của CSTT. Cụ thể, so với tháng trước: CSTT tăng 2,99%, CSTK tăng 1,50%; so với cùng kỳ năm trước: CSTT tăng 20,04%, CSTK tăng 7,98%.

Tình hình tiêu thụ và tồn kho trong tháng 9/2024 so với cùng kỳ của một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm CSTT: tăng 21,26%, CSTK: tăng 1,02%;
- Sản xuất đồ uống CSTT: giảm 72,66%, CSTK: tăng 29,73%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá CSTT: giảm 41,99%, CSTK: tăng 16,29%;
- Sản xuất trang phục CSTT: tăng 99,27%, CSTK: giảm 0,02%;
- Sản xuất da, các sản phẩm có liên quan CSTT: giảm 20,23%, CSTK: tương đương so cùng kỳ
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu CSTT: giảm 21,15%, CSTK: tăng 5,37%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic CSTT: tăng 7,27%, CSTK: tăng 1,25%.

CSTT ngành chế biến chế tạo 9 tháng đầu năm 2024 tăng 13,63% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 cho thấy: có 42,68% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt hơn quý II/2024; 17,07% số doanh nghiệp đánh giá gấp khó khăn hơn và 40,24% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2024 so với quý III/2024, có 53,66% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 14,63% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 31,71% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 8/2024, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 68 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn 457.420 triệu đồng, trong đó có 02 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký 2.000 triệu đồng; 58 Công ty TNHH, vốn đăng ký 239.520 triệu đồng; 08 Công ty cổ phần với số vốn đăng ký 215.900 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến ngày 31/8/2024, có 455 doanh nghiệp thành lập mới (11 DNTN, 417 Công ty TNHH, 27 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 3.419.261 triệu đồng, tạo thêm 4.293 việc làm. So với cùng kỳ năm 2023, số doanh nghiệp tăng 25 doanh nghiệp, vốn đăng ký tăng 1.075.436 triệu đồng, số lao động mới giảm 2.198 người.

Trong 455 doanh nghiệp thành lập mới, có 15 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản, 136 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng, 304 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ. Ngành Bán buôn bán lẻ có nhiều doanh nghiệp thành lập mới nhất và tập trung nhiều vốn, lao động nhất với 219 doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký là 1.040.635 triệu đồng, thu hút 810 lao động.

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 31/08/2024, số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động là 296 doanh nghiệp (tăng 43 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 107 doanh nghiệp (tăng 13 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp giải thể là 99 doanh nghiệp (tăng 11 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước).

4. Vốn đầu tư - xây dựng:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng trưởng chậm trong cả 3 quý của năm 2024 (quý I tăng 2,32%; quý II tăng 6,38%; quý III tăng 6,14%). Một phần nguyên nhân tăng trưởng thấp là do nguồn vật liệu xây dựng (cát) không đáp ứng đầy đủ cho các công trình.

Tuy vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng trưởng thấp trong 9 tháng đầu năm nhưng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội lại tăng 10,30% trong 9 tháng đầu năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước).

4.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong quý III/2024 ước đạt 6.482.508 triệu đồng, tăng 12,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 1.723.998 triệu đồng, tăng 32,01%; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân thực hiện được 4.672.580 triệu đồng, tăng 11,29% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 18.178.254 triệu đồng, tăng 10,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 13.065.552 triệu đồng, chiếm 71,87% tổng vốn và tăng 12,73% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 4.864.991 triệu đồng, chiếm 26,76% tổng vốn và tăng 19,81% so với cùng kỳ năm trước; Vốn FDI ước đạt 57.510 triệu đồng, tăng 997,31% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được trong tháng 9/2024 ước đạt 603.223 triệu đồng, tăng 0,75% so với tháng trước và tăng 4,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc trung ương quản lý ước đạt 49.687 triệu đồng, tăng 7,98% so với tháng trước, tăng 51,26% so

với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 553.536 triệu đồng, tăng 0,15% so với tháng trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo nguồn vốn, vốn ngân sách trung ương chiếm 187.127 triệu đồng, tăng 4,60% so với tháng trước và tăng 16,81% so với cùng kỳ; vốn ngân sách địa phương chiếm 379.019 triệu đồng, tăng 3,37% so với tháng trước và giảm 0,42% so với cùng kỳ; vốn vay chiếm 17.898 triệu đồng, giảm 49,05% so với tháng trước và tăng 3,16% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ước đạt 5.060.376 triệu đồng, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước và đạt 70,75% kế hoạch vốn năm 2024 (tổng số vốn kế hoạch năm 2024 là 7.152.065 triệu đồng). Trong đó, Vốn do trung ương quản lý tăng 1,36% với giá trị thực hiện là 390.286 triệu đồng, đạt 60,01% kế hoạch; Vốn do địa phương quản lý tăng 5,27% với giá trị thực hiện 4.670.090 triệu đồng, đạt 71,83% kế hoạch năm.

4.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Trong tháng 9/2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 553.536 triệu đồng, tăng 0,15% so với tháng trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 434.179 triệu đồng, giảm 0,75% so với tháng trước và tăng 16,57% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 119.357 triệu đồng, tăng 3,59% so với tháng trước nhưng giảm 30,13% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong quý I ước đạt 1.148.465 triệu đồng (tăng 2,32% so với cùng kỳ), quý II ước đạt 1.867.394 triệu đồng (tăng 6,38% so với cùng kỳ), quý III ước đạt 1.654.231 triệu đồng (tăng 6,14% so với cùng kỳ). Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.670.090 triệu đồng, tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 71,83% kế hoạch vốn năm 2023.

4.4. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 9/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640 tỷ đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 9/2024 ước đạt 1.620,6 tỷ đồng, đạt 44,52% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179,8 tỷ đồng, ước thực hiện đến cuối tháng 9/2024 được 880,631 tỷ đồng, đạt

40,40% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: với tổng mức đầu tư 912,3 tỷ đồng, tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 9/2024 ước đạt 606,8 tỷ đồng, đạt 66,51% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 9/2024 ước đạt 476,8 tỷ đồng, đạt 44,52% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án thành phần 2 cao tốc Cao Lãnh – An Hữu có tổng chiều dài khoảng 11,43 km; trong đó khoảng 3,81 km đi qua địa phận tỉnh Đồng Tháp và 7,62 km qua tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm đầu tư được khởi công trong tháng 07/2024. Như vậy toàn tuyến cao tốc Cao Lãnh – An Hữu đều được đồng loạt thi công trong năm 2024.

4.5. Xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (tính theo giá thực tế - giá cơ bản) trong 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 14.367.582 triệu đồng, tăng 17,90% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 7.992.851 triệu đồng, tăng 8,92% so với cùng kỳ năm 2023.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh phục hồi mạnh trong 9 tháng đầu năm với mức tăng so với cùng kỳ năm trước 11,68%. Trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 11,34%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,83%.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh trong tháng 9/2024 ước đạt 12.036 tỷ đồng, tăng 1,73% so với tháng trước và tăng 15,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 9.518 tỷ đồng, tăng 1,63% so với tháng trước và tăng 15,01% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung doanh số bán lẻ của các nhóm hàng đều tăng so tháng trước, và tăng cao so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: các nhóm hàng lương thực, thực phẩm so tháng trước tăng 1,02%; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 23,15%; nhóm hàng may mặc tăng 4,41% và 29,79%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 1,74% và 2,25%; Vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 5,87% và tăng 13,34%; Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,85% và 7,05%; Nhiên liệu (gas) tăng 0,72% và 1,29%; Hàng hoá khác tăng 3,90% và 0,62%.

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 9 ước đạt 1.795 tỷ đồng tăng 1,11% so tháng trước và tăng 20,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành Dịch vụ ăn uống đạt 1.760 tỷ đồng, tăng 1,15% so với tháng trước và tăng 19,94% so cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành Lưu trú đạt trên 35,09 tỷ đồng,

bằng 99,37% so tháng trước nhưng tăng 19,94% so cùng kỳ năm 2023.

Ngành du lịch lữ hành ước tính doanh thu đạt 11.769 triệu đồng bằng 96,0% so với tháng trước nhưng bằng 288,10% so với kỳ năm 2023. Ngành du lịch thời gian qua có nhiều khởi sắc cả về lượng du khách lẫn doanh thu từ du lịch.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 710.592 triệu đồng tăng 4,83% so với tháng trước và tăng 12,52% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm ước tính đạt 104.743 tỷ đồng tăng 11,68% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 82.690 tỷ đồng, tăng 11,34% so với cùng kỳ năm 2023. Tất cả các nhóm hàng đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ: Nhóm hàng Lương thực thực phẩm (+16,32%); Nhóm hàng May mặc (+13,18%); Nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+3,96%); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+4,24%)... Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 15.604 tỷ đồng tăng 15,83% so với cùng kỳ năm 2023; Du lịch lữ hành ước đạt 75.230 triệu đồng tăng 111,25% so với cùng kỳ năm 2023; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 6.373.664 triệu đồng tăng 5,93% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2024, dịch vụ thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nguồn cung hàng hóa khá dồi dào và ổn định, nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn để kích cầu tiêu dùng của người dân. Dự báo những tháng cuối năm, khu vực thương mại – dịch vụ sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng từ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng trong nước, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt nam” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 9/2024 ước tính đạt 584 ngàn tấn, tăng 2,44% so với tháng trước và bằng 107,16% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 3.940 ngàn hành khách, tăng 2,23% so với tháng trước và bằng 117,16% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 9/2024 ước tính đạt 131.164 ngàn tấn/km, tăng 3,15% so với tháng trước và bằng 115,84% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 126.861 ngàn lượt hành khách/km, tăng 2,09% so với tháng trước và bằng 113,04% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm ước đạt 5.437 ngàn tấn tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 33.352 ngàn hành khách, tăng 11,22% so với cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 9 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 1.178.130 ngàn tấn/km tăng 16,0% so với cùng kỳ năm 2023; Khối lượng luân chuyển hành khách 9 tháng đầu năm ước tính đạt 1.160.505 ngàn lượt hành khách/km, tăng 17,33% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 9/2024 ước tính 326.192 triệu đồng tăng 2,71% so với tháng trước và tăng 23,91% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 126.115 triệu đồng, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 14,73% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 130.881 triệu đồng tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 17,93% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 69.196 triệu đồng tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 63,37% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.781.749 triệu đồng bằng 118,05% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.086.840 triệu đồng bằng 110,92% so cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.53.457 triệu đồng bằng 116,34% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 541.452 triệu đồng bằng 140,61% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung hoạt động vận tải trong tỉnh duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục hồi sống của người dân. Trong thời gian tới hoạt động dịch vụ vận tải tiếp tục tăng trưởng khá, nhất là Vận tải hàng hóa tăng cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong các dịp Lễ, Tết.

5.3. Khách lưu trú:

Trong nỗ lực thu hút du khách, từ đầu năm đến nay, Đồng Tháp đã tổ chức hàng loạt sự kiện văn hóa thể thao ở tất cả các địa phương trong tỉnh. Các sự kiện thúc đẩy du lịch được tổ chức như: Lễ hội Xoài, Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024, Hội chợ Công Thương khu vực Đồng bằng sông Cửu Long – Đồng Tháp năm 2024; Diễu hành áo dài Sen v.v.. Trong dịp lễ, các hoạt động phục vụ du khách tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh diễn ra trong không khí vui tươi, đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường xanh - sạch - đẹp. Đặc biệt vào ngày 01/9/2024 tại Di tích lịch sử Quốc gia địa điểm Tập kết ra Bắc năm 1954 diễn ra chương trình cầu truyền hình kỷ niệm 70 năm Hiệp định Genève và chuyến tàu tập kết (1954 – 2024) với chủ đề “Niềm tin và Khát vọng” một chương trình nghệ thuật đặc sắc, hoành tráng đã thu hút đông đảo nhân dân và du khách tham gia thưởng thức.

Trong 9 tháng đầu năm 2024 hoạt động lưu trú đạt 1.478 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 805 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 54,45% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 673.429 ngày khách bằng 118,16% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 15.966 lượt khách bằng 155,30% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 9 tháng đầu năm ước đạt 50.722 lượt khách bằng 177,73% so với 9 tháng đầu năm 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2024 tăng cao so cùng kỳ năm trước, ước đạt 1.573 triệu USD, tăng 31,92% so với cùng kỳ năm trước;

Nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 574 triệu USD, giảm nhẹ so cùng kỳ (giảm 1,17%).

6.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 9/2024 ước đạt 203.146 ngàn USD, tăng 2,01% so với tháng trước và tăng 64,36% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 9 kinh tế Nhà nước tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 126,13% so cùng kỳ năm trước; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 77,98% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,13% so với tháng trước và tăng 9,25% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 9/2024 ước đạt 191.719 ngàn USD tăng 2,02% so với tháng trước và tăng 59,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 9 ước tính xuất 26.520 tấn, trị giá 63.294 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,44% về khối lượng xuất và tăng 1,93% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 5,56% về khối lượng xuất và tăng 9,79% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 9 ước tính xuất 145.165 tấn với trị giá 90.989 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,73% về khối lượng và cũng tăng tương đương về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 117,89% về khối lượng xuất và tăng 101,99% về giá trị.

Bánh phồng tôm tháng 9 ước tính xuất 1.065 tấn trị giá 1.697 ngàn USD, so với tháng trước tăng 2,31% về khối lượng xuất và tăng 2,36% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 24,85% về khối lượng và tăng 34,05% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 15.327 ngàn USD, tăng 2,34% so với tháng trước và tăng 26,20 % so với cùng kỳ năm 2023; Hàng hóa khác ước đạt 31.840 ngàn USD, tăng 2,78% so với tháng trước và tăng 82,05 % so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.573.177 ngàn USD tăng 31,92% so với cùng kỳ năm trước. Ngoại trừ mặt hàng thủy sản và hàng hóa khác có giá trị xuất giảm, còn lại hầu hết các mặt hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng về sản lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Thủy

sản giảm 1,01% về khối lượng xuất nhưng tăng 9,27% về giá trị xuất; Gạo tăng 80,54% khối lượng xuất và tăng 84,65% về trị giá xuất; Bánh phồng tôm tăng 63,84% về khối lượng và tăng 63,20% về giá trị xuất; Sản phẩm may tăng 39,54% về giá trị xuất; Hàng hóa khác giảm 7,78% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 67,56% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 29,95%; gạo chiếm 37,61%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là khu vực có giá trị xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất (73,24%) trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh 9 tháng đầu năm 2024.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.404.301 ngàn USD tăng 47,0% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp trong 9 tháng đầu năm 2024 ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, mặc dù tình hình chính trị, kinh tế thế giới vẫn nhiều bất ổn. Gạo và thủy sản tiếp tục là những ngành chủ lực đóng góp phần lớn kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh, trong đó xuất khẩu gạo tăng trưởng ấn tượng, các mặt hàng xuất khẩu khác của Tỉnh như: Bánh phồng tôm, giày da, may mặc cũng dần hồi phục. Dự báo trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu nhập khẩu gạo các nước truyền thống tăng, bên cạnh đó, giá xuất khẩu gạo sang nhiều thị trường khác cũng tăng cao, thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ sự tăng giá này. Ấn Độ - quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới - hạn chế xuất khẩu có thể tạo ra cơ hội lớn cho các nước sản xuất khác, bao gồm Việt Nam.Thêm vào đó, chất lượng gạo Việt Nam ngày càng được cải thiện, đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như EU, Mỹ, và Nhật Bản, mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu hơn.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 9/2024 ước tính đạt 58.652 ngàn USD tăng 2,52% so với tháng trước và bằng 78,82% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 574.045 ngàn USD bằng 98,83% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm giảm chủ yếu do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu và nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược. Với sự biến động giá tăng, giảm đan xen trên thị trường thế giới trong năm 2024 nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 9 tháng đầu năm giảm 13,68% về khối lượng và giá trị nhập giảm 17,36%. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 9 tháng đầu năm 2024: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 37.649 ngàn USD, giảm 9,08% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 72.324 ngàn USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 204.314 ngàn USD tăng 29,18% so với cùng kỳ năm 2023.

Cán cân xuất - nhập khẩu hàng hóa thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 999.132 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 9/2024 ước tính xuất siêu đạt 144.494 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả hàng hóa trong tháng 9/2024 giảm nhẹ so với tháng trước (giảm 0,35%); tăng 2,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm chỉ số giá tăng 4,74%. Nhìn chung giá cả hàng hóa trong 9 tháng đầu năm 2024 tăng ở các tháng đầu năm và giảm nhẹ trong quý III.

7.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2024 đến nay giá xăng dầu chịu tác động thế giới, sau nhiều lần điều chỉnh, Giá bán lẻ xăng dầu ngày 21/9/2024 điều chỉnh tăng so với tháng trước cụ thể sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 19.762 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 18.941 đồng/lít, dầu hỏa là 17.551 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 17.043 đồng/kg.

Giá lúa tăng nhẹ so với tháng trước cụ thể: Giá lúa loại I từ 8.400 đồng/kg tăng 100 đồng/kg so với tháng trước (tương đương so với cùng kỳ năm trước); lúa thường giá từ 7.850 đồng/kg, tăng 600 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 50 đồng/kg so cùng kỳ năm trước).

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 60.343 đồng/kg, giảm 300 đồng/kg so với tháng trước (tương đương so với tháng cùng kỳ năm trước); giá gà ta bán cho thương lái khoảng 78.625 đồng/kg; vịt trắng từ 53.900 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000 – 180.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.500-27.000 đồng/kg (thấp hơn từ 500-1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán. Nếu so giá bán sản phẩm với chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu (khoảng 26.900 đồng/kg) thì người nuôi hâu như không có lãi.

Dự báo từ nay đến cuối năm 2024, nhu cầu tiêu thụ thủy sản nói chung và cá tra nói riêng sẽ tăng lên trong dịp cuối năm khi vào mùa lễ hội. Xuất khẩu cá tra đang có dấu hiệu phục hồi nhờ nhu cầu tăng. Trung Quốc và Hồng Kông vẫn tiếp tục là thị trường tiêu thụ nhiều cá tra Việt Nam. Bên cạnh đó, một số thị trường Đông Nam Á cũng được đánh giá là tiềm năng vì có nền kinh tế ổn định hơn, lạm phát thấp hơn cộng với lợi thế vị trí địa lý và ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

7.2. Chỉ số giá:

Tháng 9 là tháng có ngày lễ Quốc khánh 2/9, ngày khai giảng năm học mới, ngày Tết Trung thu, nên nhu cầu mua sắm, ăn uống, đi lại tăng lên trong dịp này phần nào gây sức ép lên mặt bằng giá cả. Nhưng do nguồn cung dồi dào, sức mua

không cao nên so với tháng trước chỉ số giá trong tháng 9-2024 giảm 0,35%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá lương thực và thực phẩm giảm nhẹ trong tháng 9/2024.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2024 của Tỉnh, giảm 0,35% so với tháng trước, tăng 0,96% so với tháng 12 năm 2023 và tăng 2,01% so với tháng cùng kỳ năm trước; Bình quân cùng kỳ tăng 4,74%. Trong tháng 9/2024 chỉ số giá so với tháng cùng kỳ năm trước giảm nhiều nhất kể từ năm 2010 đến nay (giảm 0,35%). Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 9/2024 có 7 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước; có 2 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước. Các nhóm hàng còn lại có chỉ số giá không tăng hoặc không giảm. Dự báo trong các tháng còn lại của năm 2024 chỉ số giá tiêu dùng sẽ ít biến động.

Chỉ số giá vàng tháng 9 năm 2024 so với tháng trước tăng 2,11%, tăng 26,84% so với tháng 12/2023, so tháng cùng kỳ năm trước tăng 33,60%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2024 so với tháng trước giảm 1,62%, tăng 0,89% so với tháng 12/2023, tăng 2,07% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Giáo dục - Đào tạo:

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy và tổng kết năm học 2023-2024, bước vào năm học mới 2024-2025.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, tỉnh có 16.505 thí sinh đăng ký; có 15.985 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp (bao gồm 15.956 thí sinh chính quy, 29 thí sinh tự do, trong đó có 1.383 học sinh Giáo dục thường xuyên), số thí sinh dự thi chỉ xét tuyển sinh đại học là 520 thí sinh.

Theo kết quả thi được công bố, tổng số thí sinh dự thi 15.956 học sinh, số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông năm 2024 là 15.899 học sinh, đạt tỷ lệ 99,64%, tăng 0,29% so với tỷ lệ đỗ năm 2022-2023; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.343 học sinh đạt tỷ lệ 97,11 %. tăng 2,44% so với tỷ lệ đỗ năm học 2022-2023.

Tổng kết năm học 2023-2024 cho thấy số học sinh giảm thô so với đầu năm học bậc tiểu học của tỉnh 127.673/127.801 học sinh (tăng 128 học sinh, tăng 0,10%); Bậc Trung học cơ sở 102.583/100.187 học sinh (giảm 2.396 học sinh, giảm 2,34 %); Bậc Trung học phổ thông 54.102/52.554 học sinh (giảm 1.548 học sinh, giảm 2,86%).

Sáng ngày 21/9, Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tổ chức Lễ khai giảng năm học 2024 - 2025. Tham dự lễ khai giảng đại diện các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong, ngoài tỉnh; đơn vị tài trợ, cùng học sinh, sinh viên tham dự.

Trường CĐCDĐ Đồng Tháp có quy mô đào tạo chính quy hơn 3.200 học

sinh, sinh viên với 13 ngành đào tạo trình độ cao đẳng và 16 ngành đào tạo trình độ trung cấp. Nhà trường quan tâm công tác quản lý đào tạo linh hoạt, khoa học gắn với tăng cường đổi mới nội dung, phương pháp dạy học; tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học, doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh. Qua đó, chất lượng đào tạo không ngừng nâng cao, đảm bảo chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu xã hội, tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt 95%.

Trong năm học 2024 - 2025, nhà trường đón 1.600 tân học sinh, sinh viên trúng tuyển các chuyên ngành đào tạo. Trong năm học mới, tập thể cán bộ quản lý, viên chức, giảng viên Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động; tiếp tục hoàn thiện cơ cấu các ngành, chương trình đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành; nhà trường quan tâm đổi mới phương pháp dạy học, đào tạo, thực hành và kiểm tra đánh giá, đi đôi đầy mạnh ứng dụng số hóa, công nghệ, AI và năng lực ngoại ngữ. Đồng thời mở rộng quy mô, tăng cường liên kết đào tạo đáp ứng nhu cầu việc làm trong nước và quốc tế...

Để chuẩn bị cho năm học mới 2024-2025, ngành Giáo dục tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp quy mô cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật các trường hiện có, đồng thời xây dựng mới các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia, chú ý các trường ở các xã điểm thực hiện tiêu chí nông thôn mới.

Song song với công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ đội ngũ giáo viên cũng được tăng cường, ngành giáo dục chỉ đạo nghiêm túc việc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn quy định, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học theo tinh thần chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh.

Thực hiện theo các hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về thời gian năm học 2024 - 2025, sáng 29/8, 100% học sinh các đơn vị trường thuộc các ngành học, cấp học trong toàn tỉnh đã đến tựu trường và sinh hoạt nội quy đầu năm học mới theo kế hoạch. Theo đó, các giáo viên đã thông tin về việc tổ chức tuần lễ sinh hoạt học đường, những vấn đề cần lưu ý đối với học sinh khi chính thức bắt đầu năm học mới. Theo Sở GD&ĐT, qua thống kê sơ bộ, Phòng GD&ĐT, các đơn vị trường đã thực hiện tốt công tác tiếp đón học sinh các ngành học, cấp học. Tỷ lệ học sinh tập trung đến trường ước đạt trên 98%. Đối với các trường hợp học sinh chưa đến trường, Ban giám hiệu nhà trường, giáo viên đến trực tiếp tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh, gặp gỡ phụ huynh học sinh để làm công tác vận động các em đến trường trong năm học mới.

Sáng ngày 5/9, tất cả học sinh các ngành học, cấp học của tỉnh chính thức bước vào năm học mới. Ngay sau lễ khai giảng, học sinh chính thức ngày học đầu tiên trong năm học mới. Cùng với ngành GD&ĐT, các bậc phụ huynh cũng đã sắp xếp thời gian để đưa các em đến trường, tham dự họp phụ huynh, nắm đầy đủ

các thông tin liên quan đến việc học tập của con em theo quy định. Với sự quan tâm của UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đối với công tác hướng ứng Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường đã góp phần tích cực trong công tác huy động học sinh đến tựu trường trong năm học mới, duy trì ổn định sĩ số học sinh đối với từng ngành học, cấp học. Trong đó, chú trọng công tác huy động đối với ngành học Mẫu giáo, Mầm non, Tiểu học, THCS. Cùng với công tác huy động, duy trì sĩ số học sinh, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố tiếp tục có các hướng dẫn về chuyên môn liên quan đến năm học mới. Trong đó, chú trọng chất lượng chuyên môn đối với từng ngành học, cấp học đối với học sinh các khối lớp đầu cấp, các nội dung giảng dạy theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới.

2. Y tế:

Ngành Y tế tập trung xây dựng và nâng cấp hạ tầng ngành y tế với nhiều dự án đang được triển khai, xây dựng mô hình bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử cho các bệnh viện đa khoa khu vực, hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh và hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khóm áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy vậy, do điều kiện vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm ở một số vùng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế vì vậy tình hình các loại bệnh truyền nhiễm như: Thương hàn, tiêu chảy, sốt xuất huyết, tay chân miệng... trong các tháng vẫn xảy ra, đặc biệt là bệnh Sốt xuất huyết. Công tác phòng chống sốt xuất huyết được Sở y tế tỉnh và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ, phát hiện, xử lý ổ dịch kịp thời, các cơ sở y tế được chỉ đạo phải luôn giám sát tình hình, phát hiện sớm, cấp cứu điều trị kịp thời cho người bệnh, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong.

Số cas mắc một bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến đầu tháng 9/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 1.056 cas; Bệnh lao phổi: 485 cas; Bệnh tiêu chảy: 10.005 cas; Bệnh viêm gan do virus: 1.502 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 1.547 cas; Bệnh cúm: 5.474 cas; Bệnh quai bị: 7 cas; Bệnh sởi: 137 cas.

Về công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, trong 9 tháng đầu năm xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 154 ca mắc, không có tử vong, trong đó 149 ca tại TP. Hồng Ngự xác định là do vi khuẩn Salmonella, 05 ca tại huyện Lai Vung không xác định được nguyên nhân.

3. Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:

Hoạt động văn hóa-thông tin đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, thường xuyên thông tin tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, vui chơi giải trí trong các ngày Tết Nguyên đán, ngày thành lập Đảng 03/02, kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng Miền nam Thống nhất đất nước 30/4, ngày Quốc tế Lao

Động 01/5, kỷ niệm ngày sinh nhật Bác ngày 19/5, 77 năm ngày Thương binh liệt sĩ, kỷ niệm 79 năm Ngày truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945 – 28/8/2024), kỷ niệm 79 năm ngày cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hoà XHCN Việt Nam 2/9, ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10/9.

Tổ chức họp báo công bố Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2024 tại TP. Hồ Chí Minh. Giải Marathon Đất Sen hồng - Đồng Tháp năm 2024 sẽ diễn ra từ ngày 12 - 13/10, tại thành phố Cao Lãnh. Đây là sự kiện thể thao, văn hoá và du lịch nhằm thúc đẩy phát triển phong trào thể thao, nhất là môn chạy bộ, góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân; đồng thời, kết hợp tuyên truyền, quảng bá du lịch, đặc biệt là du lịch xanh.

Trong tháng, cử 06 đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia. Tính đến nay cử 60 lượt cán bộ, lãnh đạo đoàn, 121 lượt huấn luyện viên, 825 lượt vận động viên tham dự thi đấu 69 giải thể thao quốc gia, quốc tế, khu vực... Tổng cộng đạt 374 huy chương các loại (111 HCV, 121 HCB, 142 HCĐ). Nổi bật, tại Giải Karate Vô địch trẻ Châu Á năm 2024 tại Philippines, 02 võ sĩ karate Đồng Tháp đã đạt 02 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng, trong tổng số 12 huy chương (Bạc, đồng) của đội tuyển Karate Việt Nam. Vận động viên Đồng Tháp góp công vào thành tích toàn đoàn (08 HCV, 06 HCB) với 05 HCV và 01 HCB tại giải Vô địch đá cầu châu Á và đá cầu trẻ châu Á năm 2024.

4. Công tác chính sách xã hội:

Công tác chính sách: đã thực hiện được nhiệm vụ chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công như xét trợ cấp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, thăm hỏi tặng quà nhân các dịp lễ, tết và ngày Thương binh - liệt sĩ 27/7. Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 114 trường hợp (tăng trợ cấp 33 trường hợp, giảm trợ cấp 81 trường hợp); tổng hợp báo cáo chính thức kết quả thăm, tặng quà và tổ chức các hoạt động đèn on đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947- 27/7/2024). Trong dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ, toàn Tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ từ các nguồn kinh phí, tổng số 39.161 suất, với tổng số tiền 15.417 triệu đồng, Trong đó Quà của Chủ tịch nước: 18.457 suất, với tổng số tiền 5.592 triệu đồng. Quà từ nguồn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND) 19.217 suất, số tiền 9.423,1 triệu đồng. Quà của huyện, thành phố và các ngành, đơn vị: 1.487 suất, với số tiền 401,9 triệu đồng.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 10/9/2024 là 71.827 đối tượng. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 100 đối tượng

(trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 20 người cao tuổi, 62 người tâm thần, 08 người khuyết tật, 17 trẻ em, 02 người lang thang).

Công tác giảm nghèo: Tham mưu UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025; báo cáo thông tin nhà tạm, nhà dột nát của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về nhà ở: 6.450 hộ. Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2024 - 2025: 170.910 triệu đồng. Tổ chức thành công Hội thảo Công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều cuối năm 2023 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm 2023 là 1,51% (giảm 0,66% so với năm 2022), với 6.726 hộ; hộ cận nghèo 2,31% (giảm 0,92% so với năm 2022), với 10.316 hộ.

Công tác giải quyết việc làm và trợ cấp thất nghiệp: Từ đầu năm đến nay Tỉnh đã tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm với 358 đơn vị tuyển dụng, tuyển sinh; có 6.851 lao động đến tham dự; Toàn tỉnh có 36.024 lao động được giải quyết việc làm, đưa 1.796 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 89,80% kế hoạch năm; số lao động đang học giáo dục định hướng, chờ xuất cảnh là 773 lao động. Thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp tư vấn, giới thiệu việc làm cho người bị thất nghiệp, đồng thời ra quyết định cho 9.117 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 159.123,51 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề (GDNN): Quyết định ban hành Quy định tổ chức Hội giảng và đăng ký bài giảng, danh sách tham dự Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp toàn quốc năm 2024; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; dự thảo kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 13.556 học viên (Cao đẳng 1.702 học viên, trung cấp 2.334 học viên, sơ cấp 2.215 học viên và đào tạo dưới 3 tháng: 7.305 học viên), đạt 90,37% so kế hoạch năm.

5. Môi trường và thiên tai

Tình hình bảo vệ môi trường: Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn xảy ra 05 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 04 vụ, số tiền phạt vi phạm là 203,50 triệu đồng. Các cơ quan truyền thông báo chí, đài truyền hình tăng cường công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường, phát hiện và biểu dương kịp thời những gương tốt việc tốt về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Tình hình thiên tai: Trước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp và thường

xuyên xuất hiện những cơn mưa, kèm theo giông lốc và sét, Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Tỉnh cũng như ở các huyện đã tuyên truyền và có văn bản yêu cầu các địa phương theo dõi chặt chẽ tình hình mưa bão, mực nước lũ ở thượng nguồn để kịp thời dự báo và khuyến cáo cho các hộ dân cần đề cao cảnh giác, chủ động sửa chữa, chằng, chống nhà cửa, không nên ra ngoài khi trời mưa, không nấp dưới gốc cây lớn, chân cột điện, chủ động ứng phó với lũ bão. Đồng thời, người dân cần trông giữ trẻ em cẩn thận, chủ động bảo vệ tính mạng và tài sản của gia đình, không sinh sống những khu vực đồng trống, mé kênh để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ thiên tai, hư hại 26 căn nhà, tổng thiệt hại ước tính khoảng 270 triệu đồng.

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/8/2024 đến 15/9/2024 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ cháy; thiệt hại 7.931,84 triệu đồng.

6. An toàn giao thông:

Trong các tháng đầu năm ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định mới, góp phần thực hiện tốt năm an toàn giao thông 2024 với chủ đề “Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn”.

Tính từ đầu năm đến nay (từ 15/12/2023 đến 18/9/2024), trên địa bàn Tỉnh xảy ra 181 vụ tai nạn giao thông (tăng 23 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm chết 182 người (tăng 21 người so với cùng kỳ năm trước), làm bị thương 32 người (giảm 18 người với cùng kỳ năm trước). Trong số 181 vụ tai nạn giao thông; có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy .

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nhận xét:

Do sản lượng lúa và một số nông sản khác giảm sản lượng nên tăng trưởng của ngành nông nghiệp giảm sút đã ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng trưởng chung của Tỉnh (mặc dù thủy sản trong 9 tháng đầu năm tăng 7,45%);

Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong quý II-2024;

Khu vực thương mại - dịch vụ của Tỉnh phục hồi mạnh trong quý II-2024 (tăng 9,49% trong quý II-2023) nên tăng trưởng GRDP trong 9 tháng đầu năm 2023

của Tỉnh có sự đóng góp lớn nhất của khu vực thương mại - dịch vụ.

1. Các khó khăn trong thời gian tới:

- Lạm phát tại các nền kinh tế lớn có quan hệ xuất khẩu nhiều với Việt Nam vẫn còn ở mức cao gây khó khăn cho xuất khẩu;
- Tăng trưởng kinh tế ở nhiều nền kinh tế ở mức thấp (Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc);
- Nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp;
- Tác động của chiến tranh Nga - Ukraine lên nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam.

2. Các thuận lợi trong thời gian tới:

- Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản dự báo sẽ có nhiều thuận lợi về thị trường tiêu thụ;
- Sản xuất công nghiệp đã vượt qua giai đoạn khó khăn do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp từ quý IV-2024;
- Ngành Xây dựng sẽ có mức tăng trưởng cao hơn trong 9 tháng cuối năm 2024 nhờ tăng cường giải ngân vốn đầu tư công;
- Thương mại dịch vụ sẽ có mức tăng trưởng cao hơn nhờ sự tăng trưởng của các ngành dịch vụ, các chương trình kích cầu du lịch;
- Sự quan tâm, hỗ trợ sát sao của chính quyền là một nhân tố góp phần quan trọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

Để tăng trưởng về kinh tế trong các quý tiếp theo của năm và cả năm 2024 đạt mức cao cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện tốt kế hoạch gieo trồng vụ Hè thu và vụ Thu đông;
- Đồng hành cùng các doanh nghiệp công nghiệp, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn khi các doanh nghiệp gặp phải để duy trì tăng trưởng ổn định của khu vực công nghiệp trong thời gian tới;
- Đẩy mạnh việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Tiếp tục các chương trình kích cầu ở các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch góp phần thúc đẩy sản xuất;
- Vận dụng tốt các gói hỗ trợ của Nhà nước vào tình hình thực tế của Tỉnh;
- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho người lao động,

người nghèo gặp nhiều khó khăn sự để đảm bảo sự ổn định của xã hội;

- Sự đồng hành, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, lãnh đạo các cấp ngành là nhân tố góp phần quan trọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

Tóm lại, trong điều kiện gặp nhiều khó khăn nhưng kinh tế tỉnh vẫn tiếp tục phát triển, tuy tốc độ tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra, đặc biệt là khu vực Công nghiệp, do nhu cầu tiêu dùng ở các nước nhập khẩu nhiều hàng hóa từ Việt Nam (Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc) phục hồi chậm. Tuy không đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế đề ra nhưng đây là nỗ lực phấn đấu rất lớn của Đảng bộ, Chính quyền các cấp và nhân dân trong Tỉnh, tạo ra được sự đồng thuận trong nhân dân cùng chung sức vượt qua giai đoạn khó khăn để hướng tới một thời kỳ phát triển mới trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu TH +Văn thu (2).

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đinh Văn Đầy

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31/08/2024:

	Dự toán (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.674.054	6.486.595	67,05	118,26
1. Thu nội địa	9.474.054	6.186.201	65,30	116,90
TD: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	406.510	76,70	68,95
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	961.336	56,52	84,86
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	622.253	58,43	96,50
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	78.854	105,14	196,77
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	877.801	49,59	129,19
- Thu phí, lệ phí	520.000	330.766	63,61	108,51
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.511.650	77,52	108,32
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	300.394	150,20	155,69
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.035.463	11.388.696	59,83	104,81
1. Chi cân đối ngân sách	17.046.487	10.041.083	58,90	109,57
TD: - Chi đầu tư phát triển	5.331.241	1.891.440	35,48	84,06
- Chi thường xuyên	10.664.978	6.361.726	59,65	114,93
TD: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	626.282	30,27	78,55
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	62.266	40,97	105,65
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	12.530	40,14	103,15
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	2.959.890	61,69	124,08
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	537.324	64,85	126,07
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	1.310.889	83,47	125,75
- Chi bồi sung qủy DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	1.224.229	61,55	78,45
3. Chi tạm ứng	-	123.384	-	87,04

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến	Thực hiện	Thực hiện	So với (%)	
	31/12/2023 (tỷ đồng)	đến 31/8/2024 (tỷ đồng)	đến 30/9/2024 (tỷ đồng)	Tháng trước	Cuối năm 2023
I. Nguồn vốn huy động					
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	46.995	48.080	102,31	105,20
- Tiền gửi thanh toán	21.914	21.931	22.535	102,75	102,83
- Phát hành giấy tờ có giá	673	625	640	102,40	95,10
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	111.417	112.850	101,29	105,63
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	85.133	86.028	101,05	106,67
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.284	26.822	102,05	102,42
III. Nợ xấu	838	1.478	1.450	98,11	173,03
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,33	1,28	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	9 tháng đầu năm năm 2023	Ước tính 9 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1/ Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	528.376	521.476	98,69
a. Lúa	ha	496.233	491.491	99,04
+ Đông xuân	ha	190.174	188.884	99,32
+ Hè thu	ha	185.759	186.759	100,54
+ Thu đông (đến 15/9)	ha	120.300	115.848	96,30
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	32.143	29.985	93,29
+ Ngô	ha	4.611	4.906	106,41
+ Khoai lang	ha	548	614	112,03
+ Đậu tương	ha	22	36	165,14
+ Rau các loại	ha	13.965	14.028	100,45
+ Các loại cây khác	ha	12.998	10.402	80,03
2/ Diện tích thu hoạch cây hàng năm	ha	434.813	424.707	97,68
a. Lúa	ha	406.509	398.587	98,05
+ Đông xuân	ha	190.174	188.884	99,32
+ Hè thu	ha	185.759	186.272	100,28
+ Thu đông (đến 15/9)	ha	30.576	23.431	76,63
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	28.304	26.121	92,29
+ Ngô	ha	3.894	4.007	102,91
+ Khoai lang	ha	313	455	145,41
+ Đậu tương	ha	22	28	127,98
+ Rau các loại	ha	12.540	12.846	102,44
+ Các loại cây khác	ha	11.536	8.785	76,15
3/ Sản lượng thu hoạch cây hàng năm	Tấn			
a. Lúa	Tấn	2.773.077	2.724.218	98,24
+ Đông xuân	Tấn	1.390.055	1.361.219	97,93
+ Hè thu	Tấn	1.198.938	1.221.944	101,92
+ Thu đông (đến 15/9)	Tấn	184.084	141.055	76,63
b. Các loại cây ngắn ngày khác	Tấn			
+ Ngô	Tấn	32.236	37.151	115,25
+ Khoai lang	Tấn	7.807	11.091	142,06
+ Đậu tương	Tấn	24	152	639,66
+ Rau các loại	Tấn	230.696	231.362	100,29
3/ Chăn nuôi	Tấn	39.984	41.691	104,27
+ Sản lượng thịt trâu xuất chuồng	Tấn	574	242	42,17
+ Sản lượng thịt bò xuất chuồng	Tấn	5.943	6.237	104,95
+ Sản lượng thịt heo xuất chuồng	Tấn	23.573	24.796	105,19
+ Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng	Tấn	9.895	10.416	105,27

3. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2024	Công dòn đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 9	Công dòn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	52	-	70,75
+ Gỗ khai thác	m3	7.567	108.130	100,00	103,31
+ Củi khai thác	ste	35.618	273.399	100,00	98,71
+ Sô vụ cháy rừng	vụ	-	8	-	266,67
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	30,99	-	133,98
+ Sô vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Công dòn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
			tháng 9	Công dòn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	53	3.773	81,61	109,33
Trong đó: Cá tra thả canh	33	1.179	54,10	80,25
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	53.684	415.264	106,12	104,07
a. Nuôi trồng thủy sản	52.355	404.870	106,13	104,37
Trong đó: Cá tra thả canh	42.340	335.610	112,93	104,88
b. Khai thác thủy sản	1.329	10.394	105,90	93,43

6. Giá trị sản xuất sản xuất công nghiệp:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
1. Giá trị SX - giá 2010	19.058.463	19.621.152	18.320.838	57.000.453	109,08	106,55	117,26	110,65
+ Công nghiệp khai khoáng	14.670	16.560	21.120	52.350	130,70	125,01	118,87	123,94
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.836.637	19.382.226	18.047.691	56.266.554	108,98	106,49	117,43	110,65
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	128.614	137.084	131.068	396.766	125,57	113,79	104,60	113,95
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78.542	85.282	120.959	284.783	105,07	104,39	107,20	105,76
2. Giá trị SX - giá thực tế	31.917.118	33.181.054	27.996.735	93.094.907	112,27	110,51	109,56	110,82
+ Công nghiệp khai khoáng	62.378	71.386	85.279	219.043	135,95	130,88	115,17	125,55
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.369.951	32.589.338	27.393.930	91.353.219	112,09	110,43	109,61	110,74
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	360.197	385.400	339.040	1.084.637	127,73	115,42	105,40	115,68
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124.592	134.930	178.486	438.008	109,67	108,74	107,00	108,28

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9, 9 tháng năm 2024:

	Đơn vị tính	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng UT	So với cùng kỳ	
		tháng 8 năm 2024	tháng 9 năm 2024	đến cuối tháng UT	so tháng trước (%)	năm 2023 (%)	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	454	455	2.310	100,29	65,15	64,64
+ Khai thác cát đen	"	454	455	2.310	100,29	65,15	64,64
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá philê đông lạnh	Tấn	44.203	44.937	351.395	101,66	119,26	106,05
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	180.740	187.924	1.554.063	103,97	113,24	123,86
- Miến, hủ tiêu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	2.336	2.338	20.129	100,08	133,25	121,44
- Thức ăn thủy sản	Tấn	153.120	158.700	1.305.495	103,64	124,31	110,93
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	10.338	10.500	72.153	101,57	75,80	66,24
- Áo quần các loại	1000 cái	724	753	5.893	103,98	208,76	99,05
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tám lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	585	639	5.510	109,34	110,16	111,03
- Thuốc chữa pénixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	49	68	430	139,61	106,22	94,31
- Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	86	99	962	114,76	145,70	101,68
- Bê tông tươi	m3	12.407	12.665	94.405	102,08	126,59	80,56
- Bia	Nghìn lít	1.005	1.032	14.882	102,67	96,38	137,56
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.506	4.530	42.476	100,55	91,46	102,29

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024:

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
- Cát khai thác	Nghìn m3	2.242	2.251	1.191	128,70	124,16	115,18
+ Khai thác cát đen	"	2.242	2.251	1.191	135,88	130,87	115,18
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá philê đông lạnh	Tấn	99.024	109.199	69.954	103,93	105,50	108,00
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	838.442	861.616	543.373	101,20	101,30	100,70
- Miến, hủ tiêu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	5.590	5.699	3.682	101,64	101,77	101,88
- Thức ăn thủy sản	Tấn	455.810	504.040	345.300	105,20	104,90	104,20
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	19.586	21.034	8.100	160,46	276,76	108,58
- Áo quần các loại	1000 cái	2.458	2.600	2.152	102,16	103,59	102,87
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tám lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	620	590	610	106,90	109,46	121,76
- Thuốc chữa pénixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	132	136	162	133,83	137,01	101,89
- Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	321	340	370	160,95	113,41	102,21
- Bê tông tươi	m3	41.214	47.500	36.500	107,00	94,62	106,73
- Bia	Nghìn lít	4.953	2.079	5.100	99,14	35,02	104,08
- Nước sản xuất	Nghìn m3	10.898	11.856	9.100	103,17	108,57	102,28

9. Chỉ số lao động công nghiệp tháng 9 năm 2024 (ĐVT: %)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,10	97,09	101,88
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	84,24	88,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,17	96,89	101,98
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	105,71	104,11
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	101,79	102,39
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	98,34	88,00	93,64
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,67	99,25	103,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,29	93,99	99,17

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

ĐVT: %

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,73	103,87	114,64	108,09
Khai khoáng	55,90	100,29	64,90	64,52
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	55,90	100,29	64,90	64,52
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,22	104,01	115,77	108,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,48	102,71	119,72	110,99
Sản xuất đồ uống	80,90	102,95	99,38	147,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	71,29	101,57	75,80	66,24
Dệt	86,67	128,21	77,52	89,88
Sản xuất trang phục	159,71	104,29	182,81	116,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,57	109,49	112,47	114,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	113,64	94,81	120,81	124,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	84,02	102,83	133,11	88,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	78,46	130,41	116,51	97,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,98	101,06	102,58	124,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,29	102,08	126,59	80,56
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	127,59	96,81	109,33	125,68
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	121,55	95,63	117,13	102,09
Sản xuất xe có động cơ	113,33	101,96	106,12	138,40
Sản xuất phương tiện vận tải	93,63	102,04	108,33	137,89
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,69	105,15	96,59	98,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	115,00	104,36	99,37	103,48
Sản xuất và phân phối điện	97,24	102,69	108,98	110,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	97,24	102,69	108,98	110,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,16	100,54	92,68	102,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,16	100,55	91,46	102,29
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	106,18	100,53	102,30	107,88
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

ĐVT: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,66	107,12	110,33
Khai khoáng	20,72	79,95	79,88
Khai khoáng khác	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai khoáng khác	20,72	79,95	79,88
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,99	107,18	111,15
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,90	106,49	116,45
Sản xuất đồ uống	238,03	133,81	99,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86,75	53,14	69,00
Dệt	158,21	67,81	75,61
Sản xuất trang phục	92,56	108,99	167,87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,22	113,63	99,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	124,33	130,54	118,85
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	63,61	92,58	99,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	94,90	102,37	94,86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141,10	127,62	108,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,21	72,40	96,46
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	127,59	127,39	122,52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	94,57	97,13	111,45
Sản xuất xe có động cơ	166,67	138,89	117,52
Sản xuất phương tiện vận tải	108,34	375,95	91,29
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,03	109,86	91,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	77,56	127,25	115,01
Sản xuất và phân phối điện	124,80	108,42	102,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	124,80	108,42	102,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,33	104,19	99,26
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,45	103,90	98,47
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	111,93	106,49	105,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

12. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2024

ĐVT: %

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,55	102,99	120,04	113,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,55	102,99	120,04	113,63
Sản xuất chế biến thực phẩm				
Sản xuất đồ uống	112,55	102,92	121,26	114,34
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	48,57	100,89	27,34	81,26
Dệt	69,67	100,23	58,01	61,80
Sản xuất trang phục	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	160,26	104,35	199,27	117,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	60,29	103,15	79,77	111,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,50	92,49	112,67	120,21
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	95,11	85,75	105,35	100,77
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	101,31	102,24	107,27	128,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	75,55	111,08	78,85	91,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,29	102,07	126,58	80,56
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	127,59	96,82	109,33	127,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	108,52	101,96	116,41	98,63
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

13. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2024

ĐVT: %

	tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2024	tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,95	101,50	107,98
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,95	101,50	107,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,29	101,02	106,46
Sản xuất đồ uống	132,07	129,73	208,27
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	28,53	116,29	56,57
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	118,73	99,98	107,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	67,13	100,00	72,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	122,53	106,18	128,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	98,81	108,58	108,27
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	115,74	105,37	123,27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,49	101,25	112,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,97	100,00	100,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	73,39	100,00	78,62
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

14. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/8/2024)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký mới trong tháng 8	54	217.090	222	68	457.420	341
Doanh nghiệp tư nhân	0	0	0	2	2.000	3
Công ty TNHH	51	190.090	199	58	239.520	293
Công ty cổ phần	3	27.000	23	8	215.900	45
2. Tổng số DN đăng ký mới 8 tháng đầu năm	430	2.343.825	2.095	455	3.419.261	4.293
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	9	9.300	28	11	18.400	25
Công ty TNHH	393	1.786.546	1.824	417	2.672.889	2.126
Công ty cổ phần	28	547.979	243	27	727.972	2.142
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	56.210	108	15	47.230	77
B. Khai khoáng	4	254.000	35	7	206.900	23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	57	212.700	315	61	445.090	2.774
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	2	4.600	6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1.000	2	3	8.050	18
F. Xây dựng	67	349.380	348	63	559.238	242
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	190	900.516	772	219	1.040.635	810
H. Vận tải kho bãi	9	29.300	31	16	54.700	56
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2.300	6	5	23.200	26
J. Thông tin và truyền thông	3	3.300	19	5	9.762	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	5.260	5	1	1.000	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	287.558	88	6	784.110	16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	132.840	150	23	67.986	103
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	61.561	92	14	121.600	54
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	14	7.400	84	7	3.460	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	38.500	23	2	36.000	16
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	3	2.000	17	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0
3. Số DN tạm ngừng hoạt động	253	-	-	296	-	-
4. Số DN quay lại hoạt động	94	-	-	107	-	-
5. Số DN giải thể	88	-	-	99	-	-

15. Vốn đầu phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	đầu năm	năm	năm	năm	đầu năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	5.300.779	6.394.967	6.482.508	18.178.254	104,2%	113,94	112,12	110,30
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.301.163	1.839.830	1.723.998	4.864.991	103,4%	122,91	132,01	119,81
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	5.130	8.648	9.736	23.514	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	43.240	63.451	59.996	166.687	340,4%	432,61	251,66	325,50
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.924.202	4.468.770	4.672.580	13.065.552	110,4%	116,37	111,29	112,73
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	27.044	14.268	16.198	57.510	634,5%	12.091,5	1.881,3	1.097,3
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Địa phương quản lý

VT: Tr.đồng;%

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng UT	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	đến cuối tháng	so với tháng	năm 2023 (%)	
	năm 2024	năm 2024	ước tính	trước (%)	tháng 9	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	598.718	603.223	5.060.376	100,75	104,70	104,96
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	46.015	49.687	390.286	107,98	151,26	101,36
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	552.703	553.536	4.670.090	100,15	101,89	105,27
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	545.543	566.146	4.688.509	103,78	104,69	108,42
+ Ngân sách trung ương	178.891	187.127	1.374.832	104,60	116,81	88,45
+ Ngân sách địa phương	366.652	379.019	3.313.677	103,37	99,58	119,62
b. Vốn vay	35.126	17.898	208.178	50,95	103,16	73,05
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	18.788	0	85.000	-	-	55,13
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.849	7.211	72.403	105,29	117,33	100,40
d. Vốn khác	11.200	11.968	91.286	106,86	101,18	65,26

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 9 và 9 tháng 2024:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Công dồn đến cuối tháng 9 ước tính	Tháng 9T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 9	công dồn
TỔNG SỐ	552.703	553.536	4.670.090	100,15	101,89	105,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	437.477	434.179	3.328.603	99,25	116,57	103,21
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	107.611	108.337	862.854	100,67	100,68	105,71
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	149.214	150.038	1.102.424	100,55	109,42	84,80
Vốn Nước ngoài (ODA)	18.788	13.600	65.714	72,39	193,73	35,81
Vốn Xô số kiến thiết	161.864	162.204	1.297.611	100,21	134,38	140,25
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	115.226	119.357	1.341.487	103,59	69,87	110,74
Vốn cân đối ngân sách huyện	90.360	93.611	1.053.844	103,60	71,10	113,47
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	26.975	27.294	288.955	101,18	54,81	71,52
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.109	21.878	245.036	103,64	64,36	100,72
Vốn khác	3.757	3.868	42.607	102,95	74,80	108,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý năm 2024:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
	1.148.465	1.867.394	1.654.231	102,32	106,38	106,14
	773.483	1.251.958	1.303.162	96,43	92,80	121,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	206.491	333.506	322.857	90,42	121,58	102,96
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	244.854	413.090	444.480	118,53	58,91	113,32
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.610	7.153	50.951	7,17	12,74	240,05
Vốn Xô số kiến thiết	314.528	498.209	484.874	120,49	156,96	139,84
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
	374.982	615.436	351.069	117,06	151,47	72,42
Vốn cân đối ngân sách huyện	296.416	482.109	275.319	121,23	155,10	73,73
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	92.900	120.400	75.655	80,73	85,88	50,86
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.516	112.193	64.327	106,20	136,36	66,66
Vốn khác	10.050	21.134	11.423	88,93	160,35	76,82
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

19. Vận tải hành khách, hàng hóa tháng 9 và 9 tháng 2024:

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.854	3.940	33.352	102,23	117,16	111,22
Đường bộ	881	899	7.884	102,04	119,77	117,80
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.973	3.041	25.468	102,29	116,41	109,32
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	124.260	126.861	1.160.505	102,09	113,04	117,33
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	123.174	125.749	1.150.877	102,09	113,02	117,39
Đường sắt	354.828	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.086	1.112	9.628	102,38	114,88	110,67
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	570	584	5.437	102,44	107,09	114,19
Đường bộ	233	240	2.174	102,85	115,97	116,60
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	336	344	3.263	102,16	101,66	112,64
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	127.154	131.164	1.178.130	103,15	115,84	116,00
Đường bộ	52.563	54.829	410.738	104,31	146,92	123,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	74.591	76.335	767.392	102,34	100,56	112,38
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng 2024:

DVT: Tr.đồng

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng số						
	317.587	326.192	2.781.749	102,71	123,91	118,05
Vận tải hành khách						
	122.927	126.115	1.086.840	102,59	114,73	110,92
Đường bộ	106.792	109.653	940.740	102,68	116,17	110,93
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.135	16.462	146.100	102,02	106,01	110,83
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa						
	126.972	130.881	1.153.457	103,08	117,93	116,34
Đường bộ	58.871	60.806	540.719	103,29	110,10	111,37
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	68.101	70.076	612.739	102,90	125,70	121,10
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải						
	67.687	69.196	541.452	102,23	163,37	140,61
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	47.661	47.933	371.445	100,57	194,24	165,80
Hoạt động khác	20.027	21.263	170.007	106,17	120,28	105,57

21. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2024:

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Uớc tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%) Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.816	11.570	11.897	114,63	121,46	120,00
Đường bộ	2.493	2.574	2.921	84,32	82,90	89,61
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.323	8.996	8.976	128,46	140,10	134,89
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (nghìn HK.km)	363.400	376.313	440.594	170,77	168,55	188,55
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	360.265	373.026	437.315	176,38	173,78	194,95
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3135	3.288	3.279	36,69	38,17	35,05
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1797	1.982	1.780	71,68	76,34	65,69
Đường bộ	716	767	720	76,18	76,56	68,91
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1081	1.215	1.060	68,98	76,20	63,68
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (nghìn tấn.km)	393.634	400.753	386.861	169,56	166,80	151,02
Đường bộ	138.408	134.689	150.760	260,06	228,97	245,88
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	255.227	266.064	236.101	142,64	146,65	121,17
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Uớc tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%) Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng số						
Vận tải hành khách	878.725	952.592	966.432	123,19	125,71	122,27
Vận tải hành khách	355.217	362.898	368.725	103,13	100,00	96,75
Đường bộ	306.471	314.208	320.061	96,74	93,77	90,88
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	48.746	48.689	48.664	176,51	175,05	168,37
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	371.649	405.319	392.490	116,35	118,45	111,09
Đường bộ	175.525	188.025	182.169	115,17	115,67	107,53
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	196.125	217.293	210.321	117,44	120,96	114,36
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	151.859	184.376	205.217	306,98	349,86	366,43
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	97.910	130.328	143.208	197,92	247,30	255,71
Hoạt động khác	53.949	54.048	62.009	-	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

DVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Uớc tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	11.830.564	12.035.352	104.743.211	101,73	115,67	111,68
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD						
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.364.953	9.517.780	82.690.413	101,63	115,01	111,34
+ Khách sạn nhà hàng	1.775.481	1.795.210	15.603.904	101,11	120,17	115,83
+ Du lịch, lữ hành	12.259	11.769	75.230	96,00	288,10	211,25
+ Dịch vụ	677.871	710.592	6.373.664	104,83	112,52	105,93

24. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành tháng 9, 9 tháng năm 2024:

DVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Uớc tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	1.775.481	1.795.210	15.603.904	101,11	120,17	115,83
Dịch vụ lưu trú, ăn uống						
Dịch vụ lưu trú	35.317	35.095	289.886	99,37	133,21	129,02
Dịch vụ ăn uống	1.740.164	1.760.115	15.314.018	101,15	119,94	115,61
Du lịch lữ hành	12.259	11.769	75.230	96,00	288,10	211,25
Dịch vụ tiêu dùng khác	677.871	710.592	6.373.664	104,83	112,52	105,93

25. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành các quý năm 2024: DVT:

Tr.đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Uớc tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
	4.935.590	5.303.399	5.337.557	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống						
Dịch vụ lưu trú	87.042	98.248	104.942	118,57	128,71	128,44
Dịch vụ ăn uống	4.848.548	5.205.151	5.232.615	109,53	119,40	114,84
Du lịch lữ hành	13.075	27.823	36.362	151,93	271,89	249,38
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.112.762	2.112.233	2.150.995	95,78	95,53	106,26

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

DVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Công đồng đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
TỔNG SỐ	9.364.953	9.517.780	82.690.413	101,63	115,01	111,34
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.193.992	4.236.944	36.399.316	101,02	123,15	116,32
2. Hàng may mặc	322.084	336.291	2.680.273	104,41	129,79	113,18
3. Đồdùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	655.734	667.140	6.024.943	101,74	102,25	103,96
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	99.751	105.608	897.323	105,87	113,34	109,74
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.063.040	1.072.039	9.528.349	100,85	107,05	105,58
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	51.838	52.373	507.428	101,03	113,77	126,18
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	294.982	300.324	2.682.001	101,81	103,00	103,76
8. Xăng, dầu các loại	843.646	869.627	7.999.989	103,08	100,72	109,13
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	73.548	74.077	657.483	100,72	101,29	104,24
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.115.857	1.127.859	9.281.648	101,08	124,84	112,69
11. Hàng hoá khác	527.084	547.614	4.931.381	103,90	100,62	102,07
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.397	127.885	1.100.280	103,64	119,74	115,35

27. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý trong năm 2024

DVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
TỔNG SỐ	33.266.543	27.802.590	28.169.103	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	13.863.457	12.328.924	12.598.476	133,16	118,94	120,02
2. Hàng may mặc	951.278	870.802	961.173	134,36	119,56	130,31
3. Đồdùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.214.407	2.032.622	1.967.156	130,35	131,40	127,52
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	294.834	299.408	304.850	132,46	140,12	120,23
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	3.952.231	3.251.654	3.209.142	132,91	110,50	107,35
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	166.493	174.490	163.289	131,97	131,07	124,43
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1.086.034	891.702	896.884	133,39	109,79	108,68
8. Xăng, dầu các loại	3.387.712	2.682.882	2.533.280	133,16	106,41	101,72
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	295.243	216.221	220.775	135,17	94,08	96,07
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.276.715	3.008.094	3.355.730	133,74	75,88	84,12
11. Hàng hoá khác	1.405.961	1.677.663	1.587.587	134,39	156,13	146,01
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	372.178	368.127	370.760	133,43	132,23	131,31

28. Kim ngạch và mặt hàng xuất khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2024

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UVT	Tháng UVT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	199.143	203.146	1.573.177	102,01	164,36	131,92
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	187.914	191.719	1.404.301	102,02	159,52	147,00
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
+ Kinh tế nhà nước	13.172	13.412	179.358	101,82	226,13	69,87
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	155.322	158.433	1.152.226	102,00	177,98	156,03
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	30.649	31.301	241.593	102,13	109,25	122,38
b/ Chia theo mặt hàng						
+ Thủy sản chế biến	62.093	63.294	471.180	101,93	109,79	98,99
+ Gạo	89.437	90.989	591.616	101,73	201,99	184,65
+ Bánh phồng tôm	1.658	1.697	15.249	102,36	134,05	163,20
+ Sản phẩm may	14.977	15.327	163.282	102,34	126,20	139,54
+ Hàng hóa khác	30.978	31.840	331.851	102,78	182,05	92,22
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	11.229	11.427	168.876	101,77	334,91	71,18
c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	25.890	26.520	205.500	102,44	105,56	109,27
+ Gạo (tấn)	142.694	145.165	940.391	101,73	217,89	180,54
+ Bánh phồng tôm	1.041	1.065	10.228	102,31	124,85	160,84

29. Kim ngạch và mặt hàng nhập khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2024

	Chính thức tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UVT	Tháng UVT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	57.211	58.652	574.045	102,52	78,82	98,83
a/ Chia theo thành phần kinh tế						
+ Kinh tế nhà nước	18.158	18.759	263.331	103,31	77,06	82,64
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	30.608	31.216	257.170	101,99	71,16	122,62
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8.445	8.677	53.544	102,75	139,96	102,00
b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu	57.211	58.652	574.045	102,52		
+ Xăng dầu	17.132	17.709	259.758	103,37	74,45	82,64
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.641	4.750	37.649	102,35	138,20	90,92
+ Nguyên phụ liệu dệt may	11.051	11.348	72.324	102,69	137,67	108,00
+ Hàng khác	24.387	24.845	204.314	101,88	63,79	129,18
c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu						
+ Xăng dầu (tấn)	24.720	25.552	333.608	103,37	102,09	86,32

30. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2024 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	104,55	114,55
- Năm 2011	100,62	119,40
- Năm 2012	103,16	106,40
- Năm 2013	100,54	104,05
- Năm 2014	99,97	102,99
- Năm 2015	99,73	99,74
- Năm 2016	100,88	103,15
- Năm 2017	100,51	103,96
- Năm 2018	100,50	103,03
- Năm 2019	100,45	102,17
- Năm 2020	100,35	104,26
- Năm 2021	99,89	102,69
- Năm 2022	99,94	102,76
- Năm 2023	101,01	105,06
- Năm 2024	99,65	102,01

31. Chỉ số giá tháng 9-2024 (%)

	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân các tháng 2024 so cùng kỳ
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,37	102,01	100,96	99,65	104,74
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,60	102,37	100,96	99,77	105,94
- Lương thực	144,41	107,63	101,77	99,87	120,17
- Thực phẩm	122,17	101,76	100,97	99,66	104,49
- Ăn uống ngoài gia đình	110,46	100,51	100,38	100,03	100,80
2. Đồ uống và thuốc lá	107,91	100,80	100,60	100,00	102,01
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,12	105,37	103,02	99,98	109,53
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,42	103,13	101,82	100,48	105,71
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,53	101,89	101,00	99,62	103,79
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,67	100,02	100,00	108,69
TĐ: Dịch vụ khám sức khỏe	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	105,44	93,62	97,10	97,14	101,16
8. Bưu chính viễn thông	100,17	99,87	99,62	99,77	100,39
9. Giáo dục	105,38	100,11	100,04	99,98	94,40
TĐ: Dịch vụ giáo dục	105,26	100,00	100,00	100,00	92,93
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,85	100,71	100,66	99,96	101,33
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	119,94	108,43	107,68	100,13	107,59
b. Chỉ số giá vàng (%)	200,68	133,60	126,84	102,11	126,71
c. Chỉ số tỷ giá đô la Mỹ (%)	106,57	102,07	100,89	98,38	105,67

32. Một số chỉ tiêu trật tự, an toàn xã hội quý:

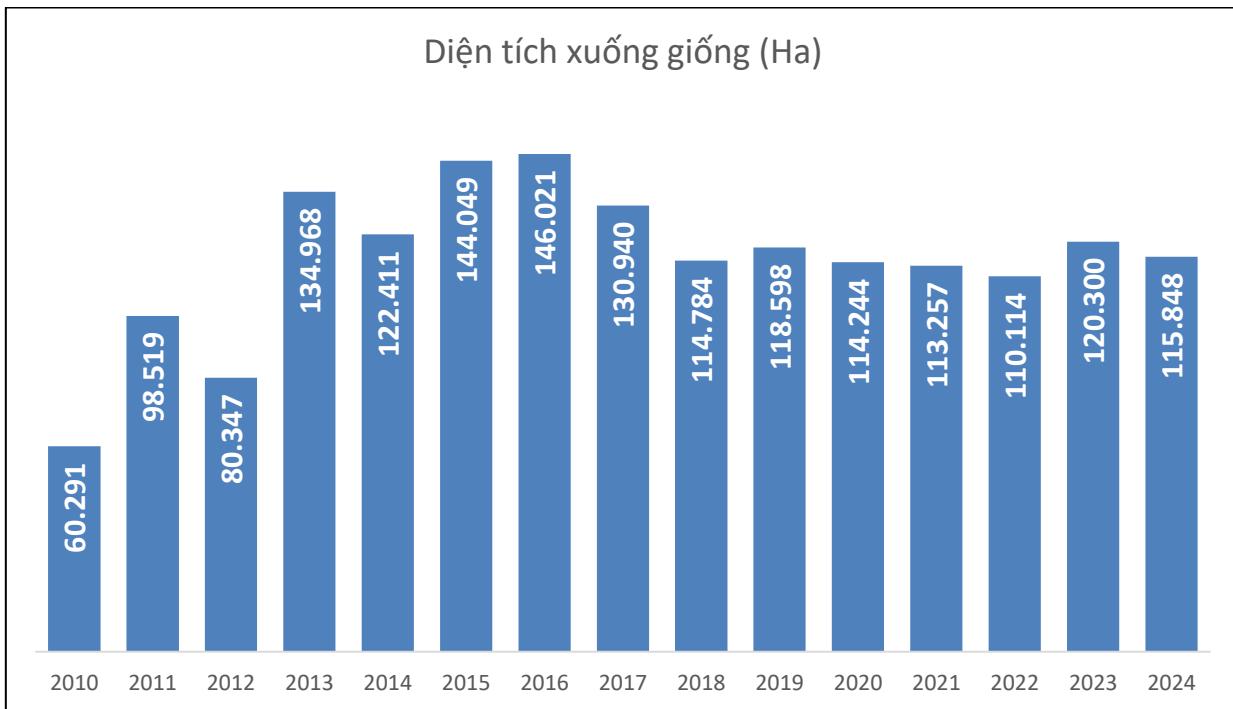
	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	59	73	181
Đường bộ	Vụ	48	58	73	179
Đường sắt	Vụ	0	0	0	0
Đường thủy	Vụ	1	1	0	2
Số người chết	Người	50	57	75	182
Đường bộ	Người	50	57	75	182
Đường sắt	Người	0	0	0	0
Đường thủy	Người	0	0	0	0
Số người bị thương	Người	6	14	12	32
Đường bộ	Người	6	14	12	32
Đường sắt	Người	0	0	0	0
Đường thủy	Người	0	0	0	0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	5	0	9
Số người chết	Người	0	0	0	0
Số người bị thương	Người	0	0	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	6.020	1.911,84	0	7.931,84

33. Một số chỉ tiêu xã hội tháng 9, 9 tháng năm 2024

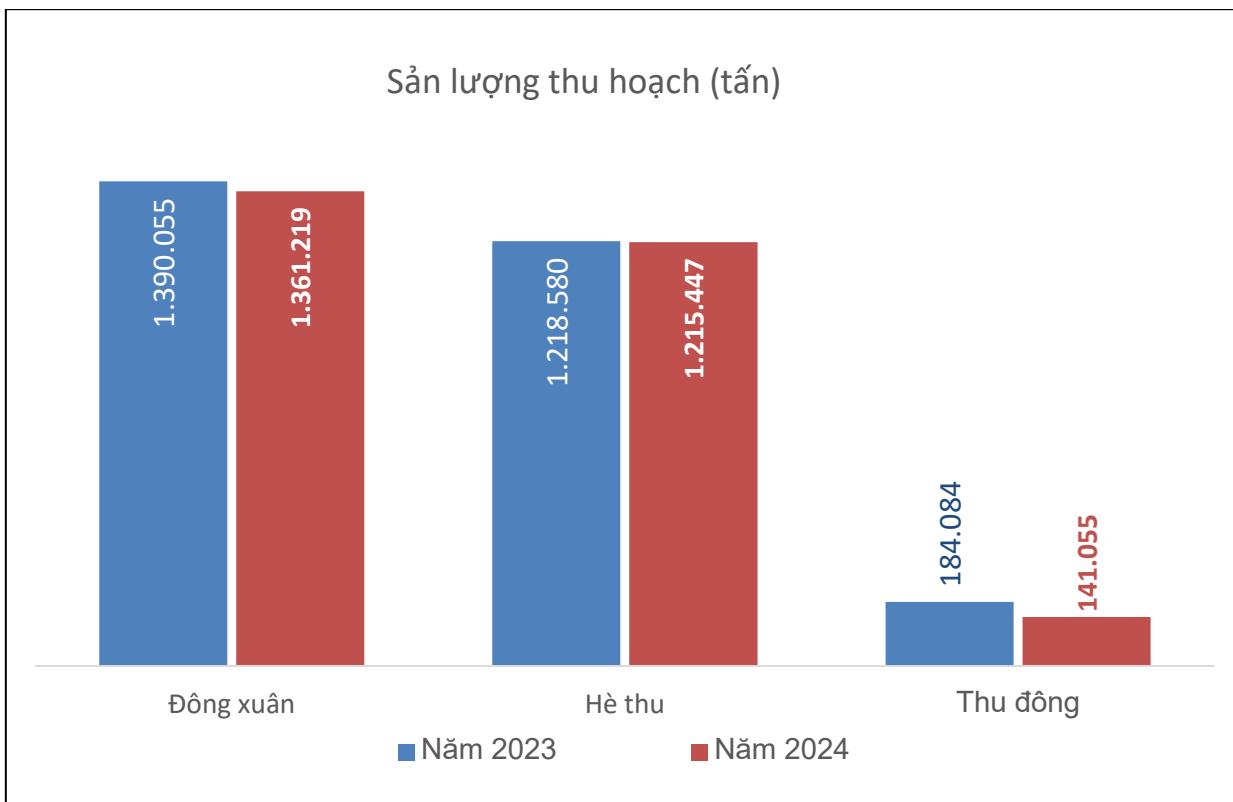
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng BC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	9
b. Số vụ nổ	vụ	-	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	7.931,84
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	1	5
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	203,50
2. Y tế (tính đến 31/8/2024)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	3	37
Sốt xuất huyết	cas	170	1.056
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	486	5.474
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	210	1.547
Lao phổi	cas	70	485
Ly amip	cas	0	1
Ly trực trùng	cas	0	4
Quai bị	cas	0	7
Tiêu chảy	cas	1.289	10.005
Sởi	cas	84	137
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 20/9/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	181
- Đuờng bộ	vụ	x	179
- Đuờng thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	114,56
- Đuờng bộ	%	x	113,29
- Đuờng thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	182
- Đuờng bộ	người	x	182
- Đuờng thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	113,04
- Đuờng bộ	%	x	113,04
- Đuờng thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	32
- Đuờng bộ	người	x	32
- Đuờng thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	64,00
- Đuờng bộ	%	x	64,00
- Đuờng thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

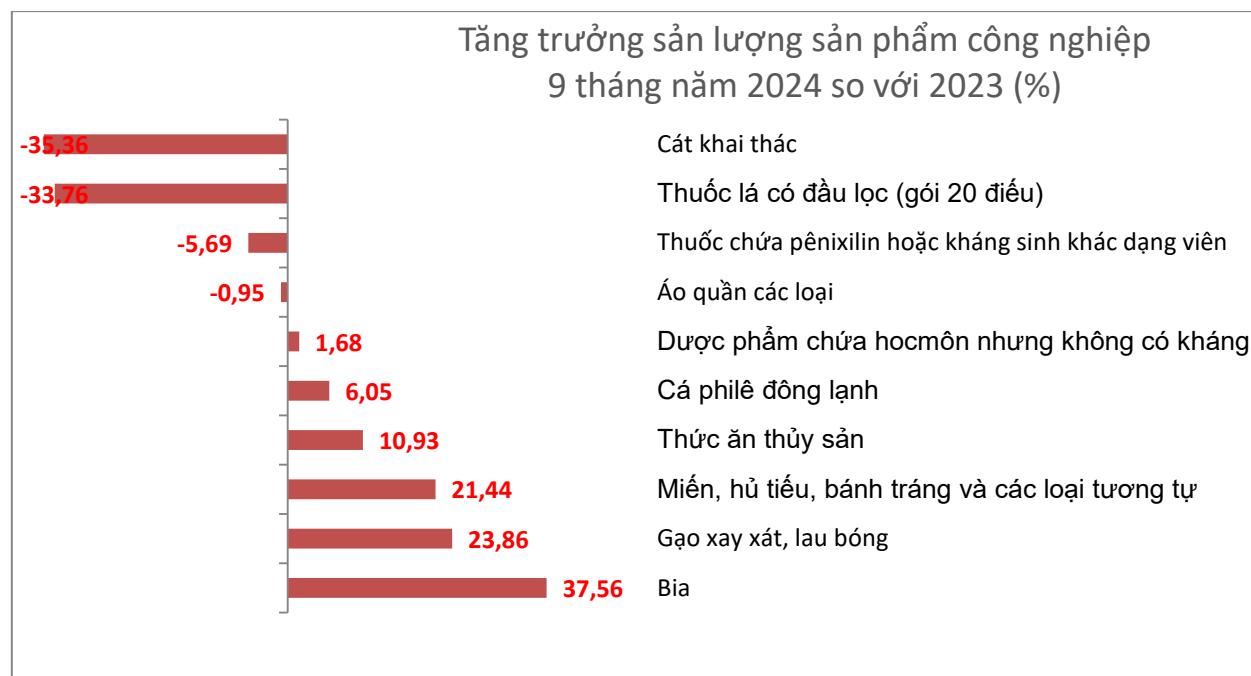
1. Diện tích xuống vụ Thu đông giai đoạn 2010-2024 (năm 2024 tính đến 17/09):



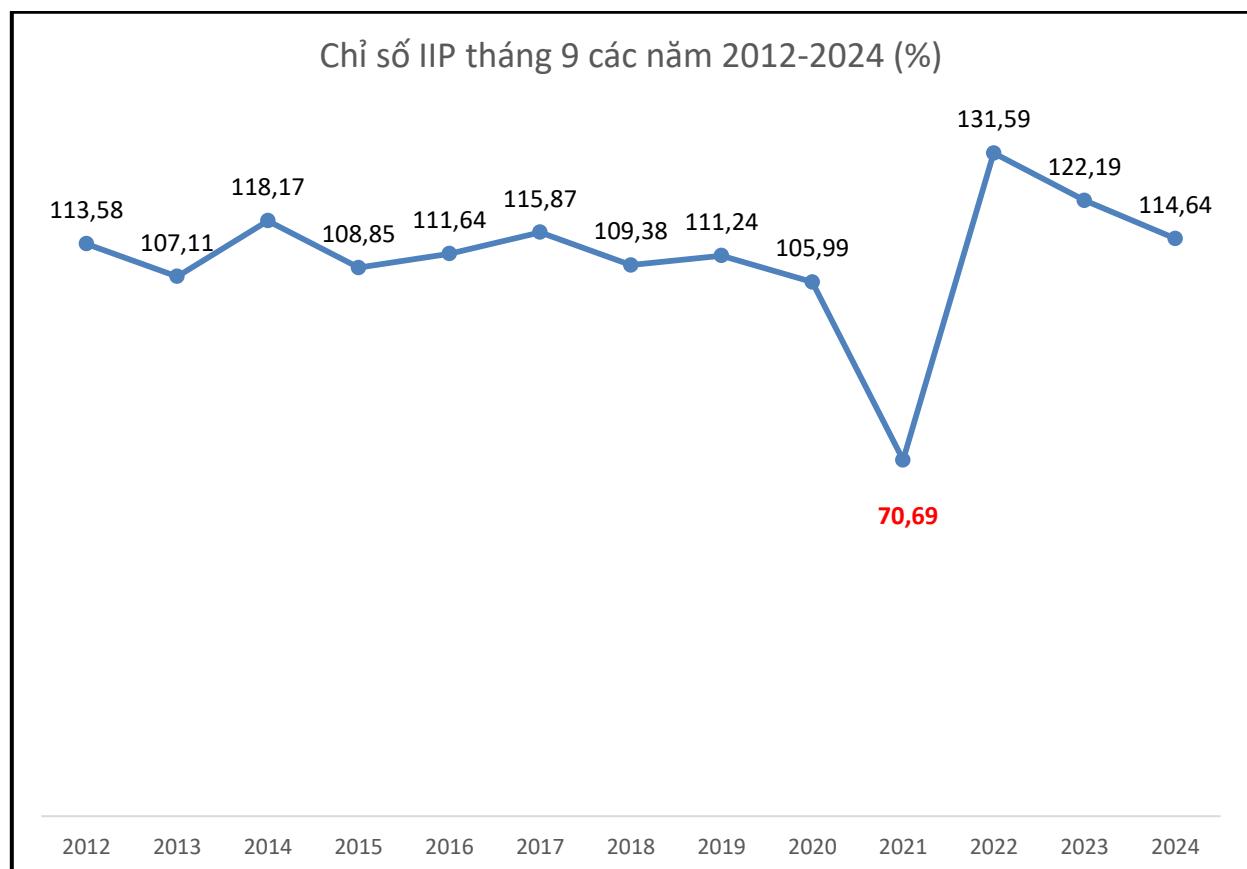
2. Sản lượng lúa thu hoạch phân theo vụ năm 2023-2024 (vụ Thu đông tính đến 17-09)



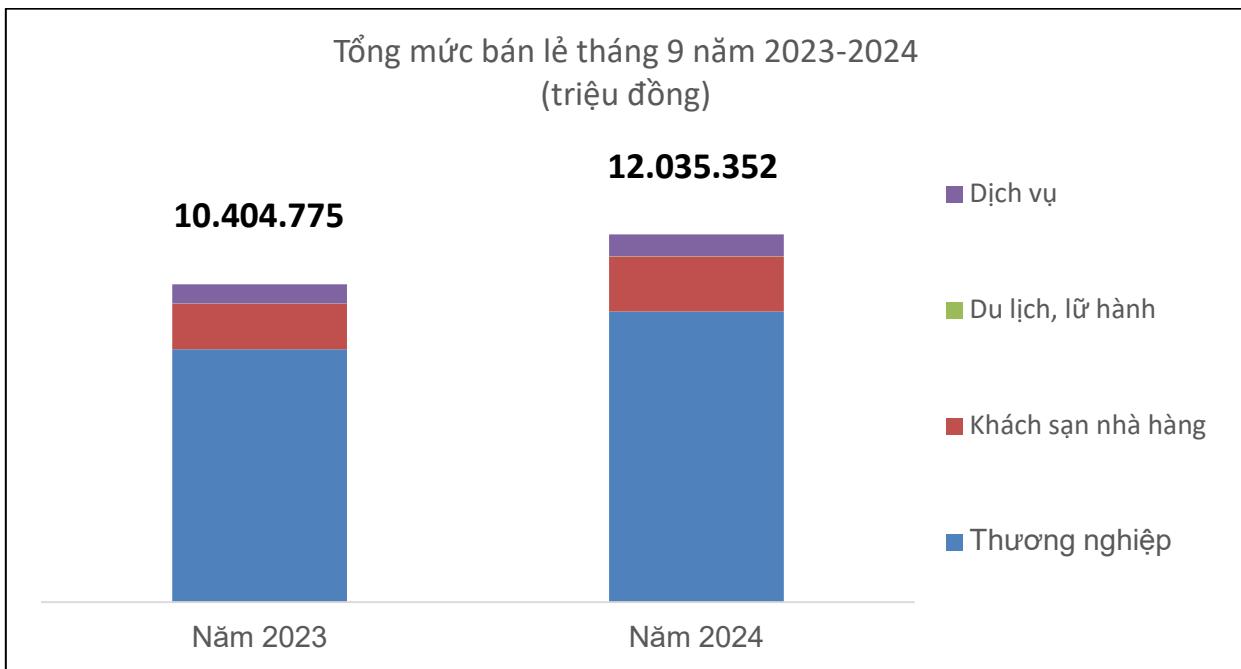
3. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (09 tháng đầu năm 2024 so với 09 tháng đầu năm 2023):



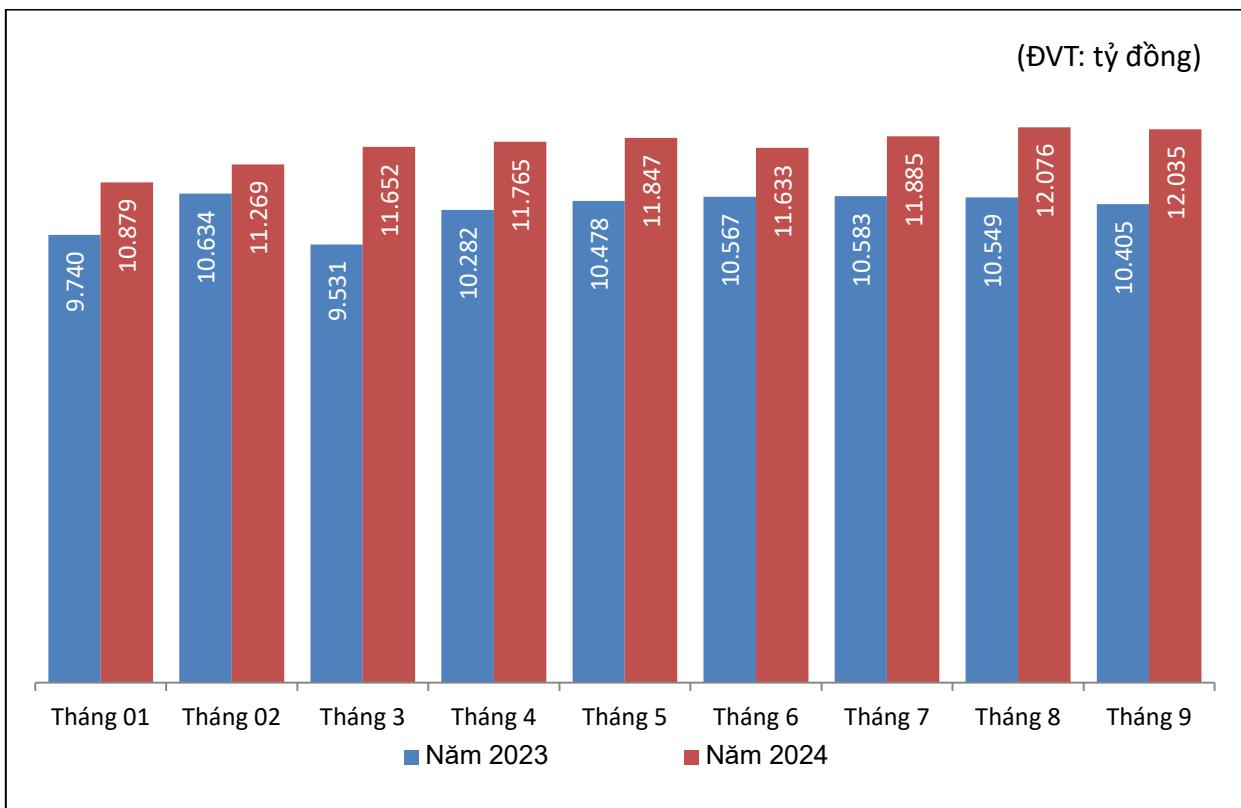
4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 09 so cùng kỳ các năm 2012-2024



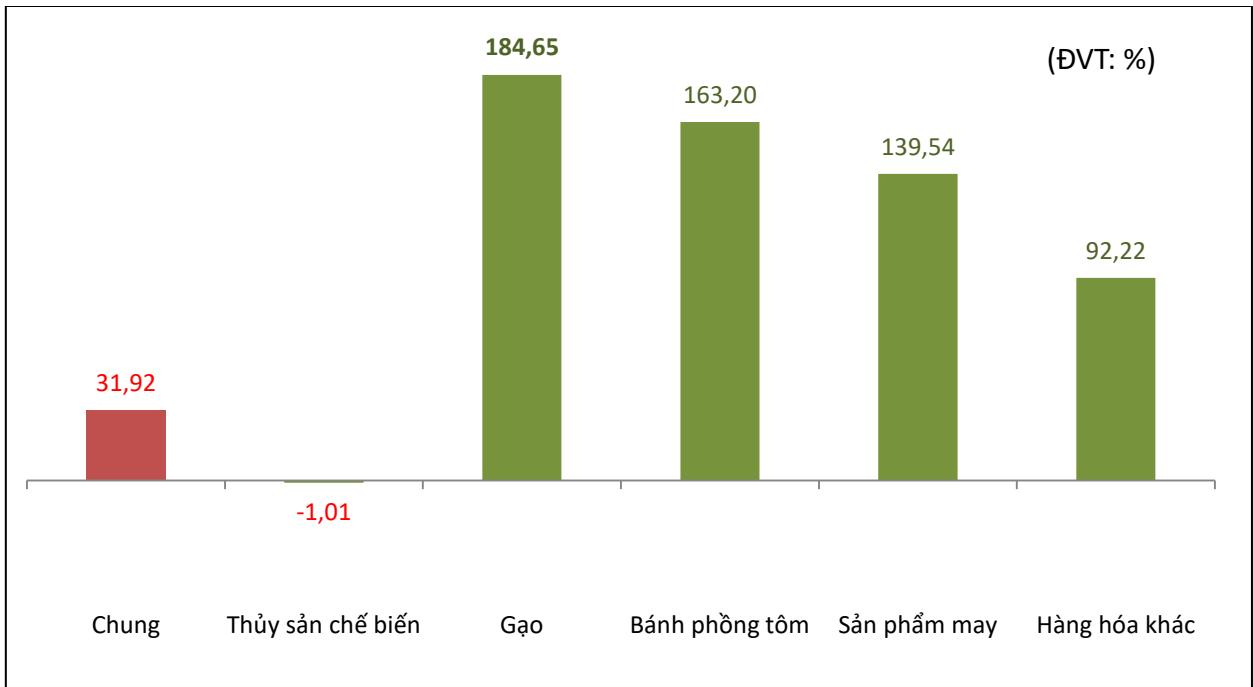
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 09 năm 2023 và 2024



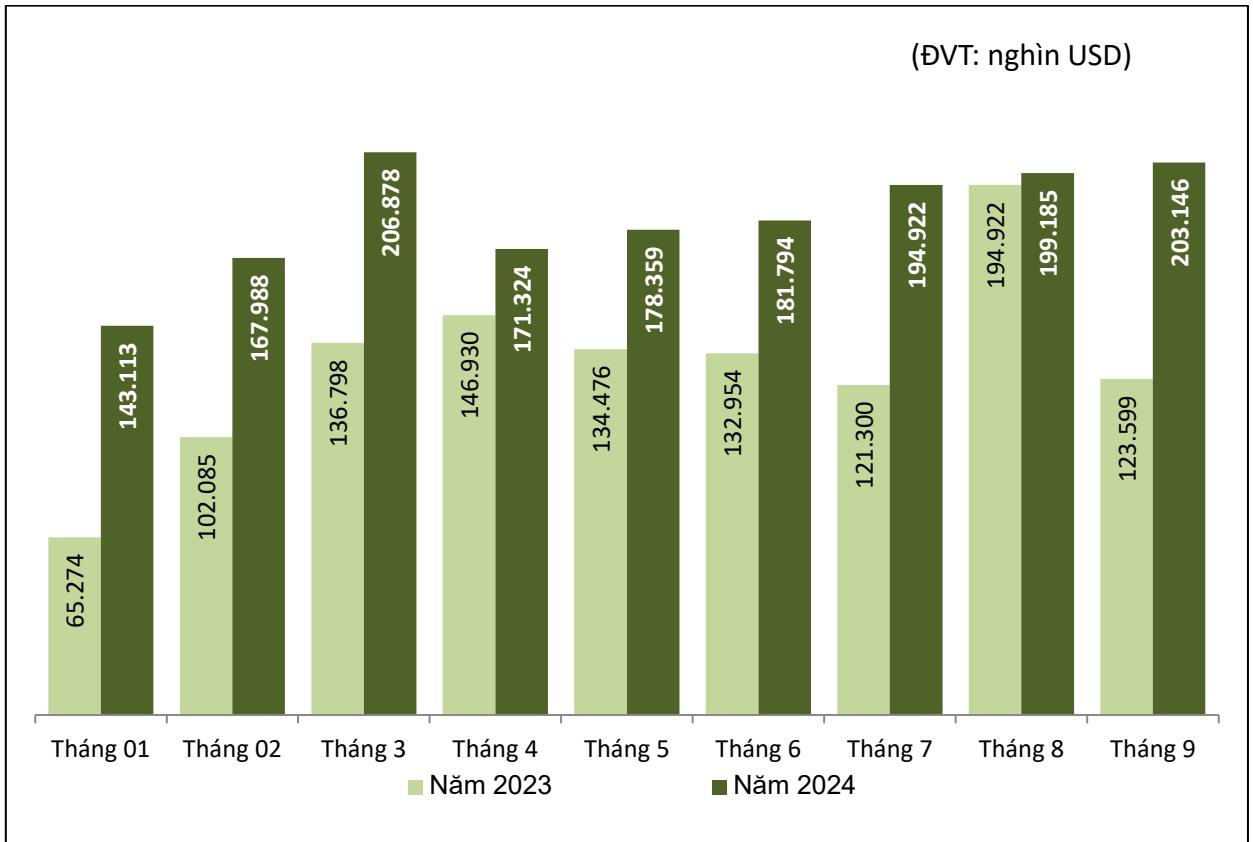
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-09 năm 2023 - 2024:



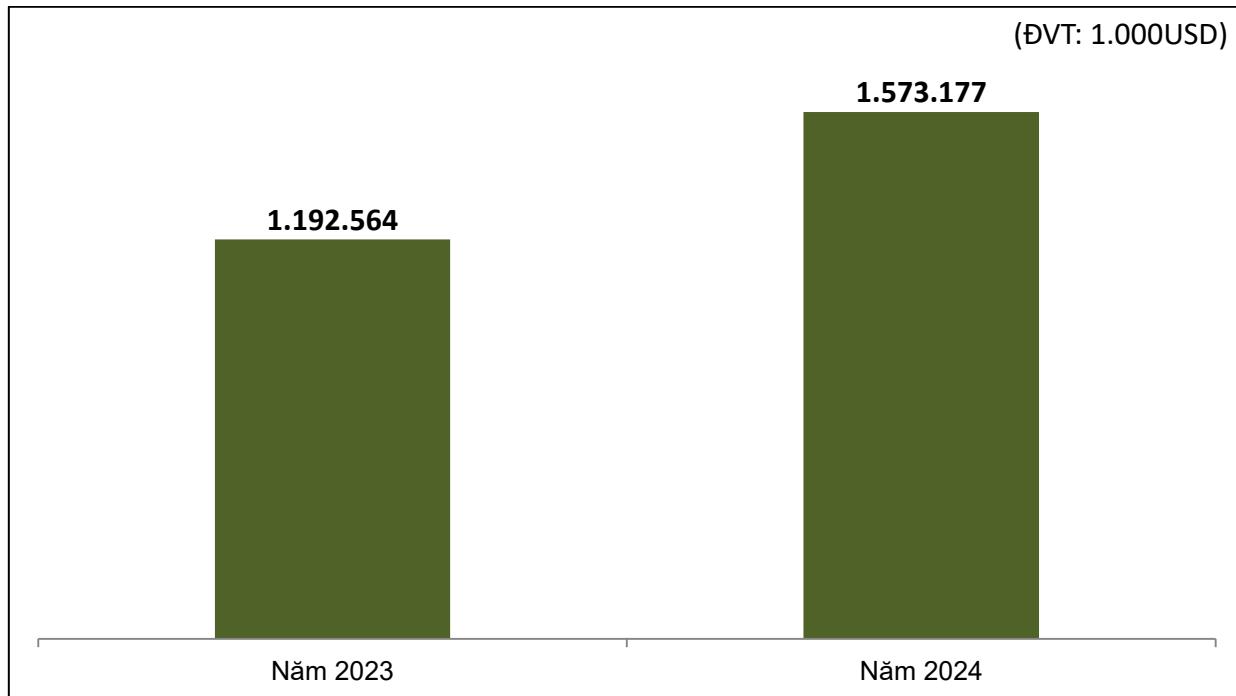
7. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2024 so với 09 tháng đầu năm 2023):



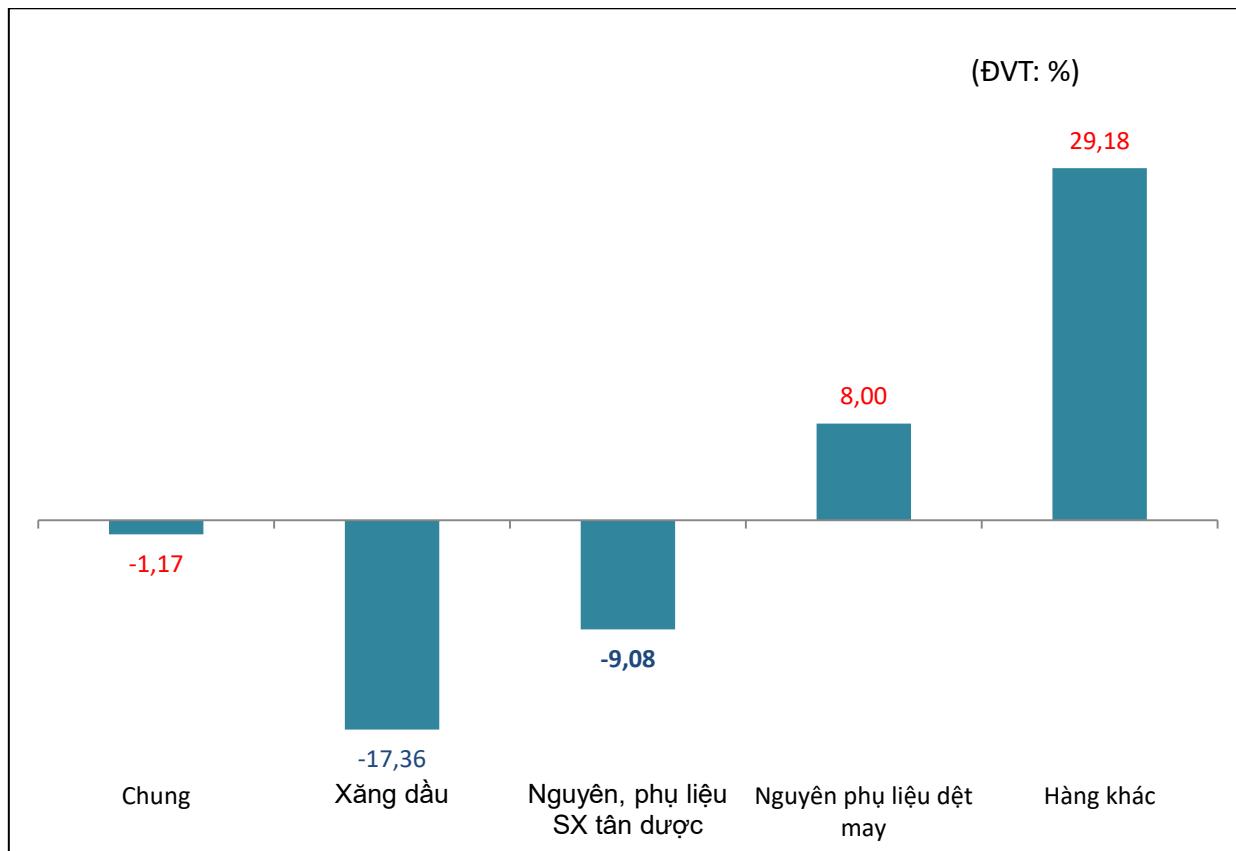
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-09 năm 2023 và 2024:



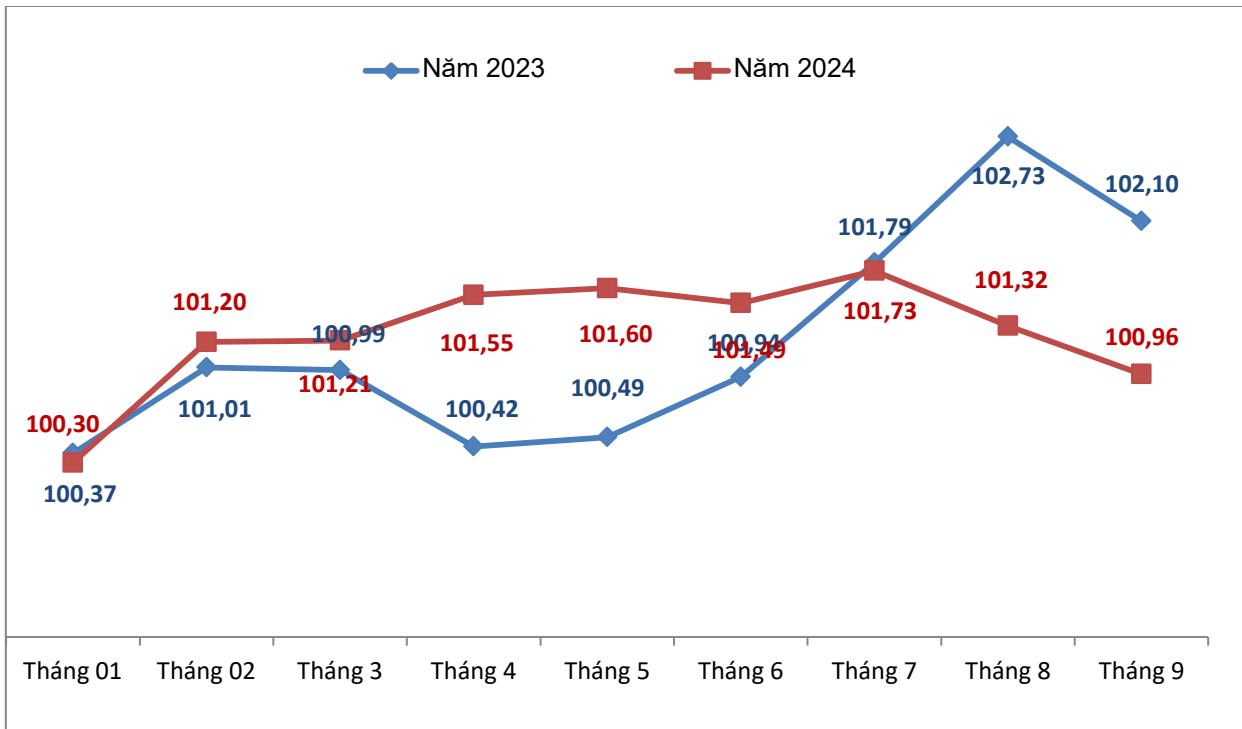
9. Kim ngạch xuất khẩu 09 tháng đầu năm 2023 và 2024:



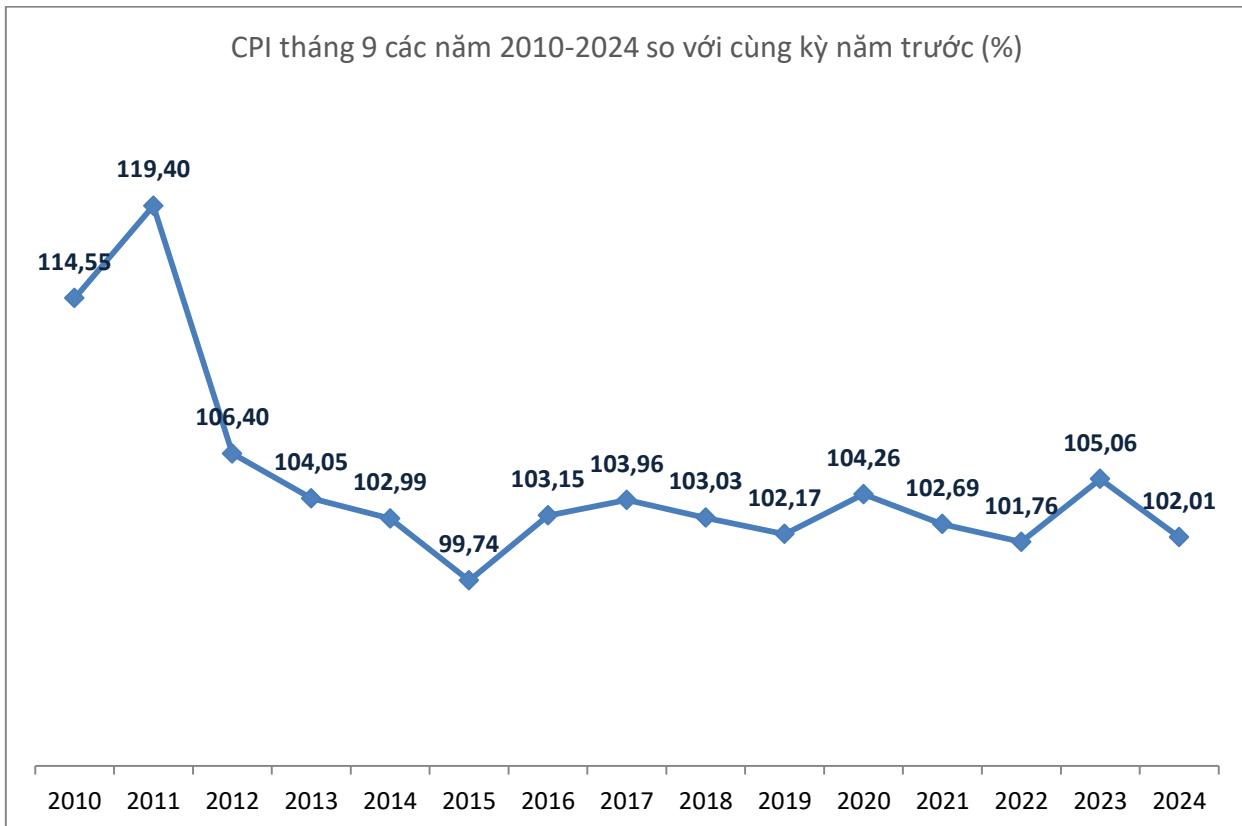
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2024 so với 09 tháng đầu năm 2023):



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-09 các năm 2023-2024 (so với tháng 12 năm trước - %)



12. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước - %)



13. CPI một số nhóm hàng tháng 09-2024 so với tháng 12-2023 (%)

